

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt  
sau rà soát, cập nhật, chỉnh sửa năm 2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHYHN ngày 05/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Hà Nội ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 5044/QĐ-ĐHYHN ngày 10/11/2021 của Trường Đại học Y Hà Nội về việc ban hành Quy định xây dựng, cập nhật và phát triển trương trình đào tạo của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp số 21/BB-HĐKHĐT ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Y Hà Nội về việc thông qua nội dung rà soát, cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt trình độ đại học của Trường Đại học Y Hà Nội.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các ông, bà trưởng phòng TCCB, ĐTDH, TCKT, Viện trưởng Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt, các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu ĐTDH, RHM, VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Đình Tùng**

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo quyết định số 375 /QĐ-ĐHYHN ngày 13 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội)

#### 1. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y Hà Nội
- Tên ngành đào tạo: Răng Hàm Mặt
- Tên ngành tiếng Anh: Dentistry
- Mã ngành: 7720501
- Tên chương trình đào tạo: Bác sĩ Răng Hàm Mặt
- Mã chương trình đào tạo: HMU-DDS
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại chương trình đào tạo: Nghề nghiệp
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Phương thức tổ chức đào tạo: Tổ chức đào tạo theo tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 06 năm
- Văn bằng tốt nghiệp: Bác sĩ Răng Hàm Mặt
- Bậc học sau khi tốt nghiệp: Bậc 7 (theo khung trình độ Quốc gia Việt Nam)
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Yêu cầu Ngoại ngữ: Không

#### 2. Mục tiêu đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt tổng quát là trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ chuyên nghiệp để có thể thực hiện công tác chăm sóc, điều trị, và phòng ngừa các bệnh lý răng hàm mặt thường gặp. Người học sẽ phát triển khả năng làm việc độc lập, nghiên cứu khoa học và tự học suốt đời, có khả năng làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin, đồng thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cộng đồng. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ đạt được năng lực tương đương với bậc 7 trong khung trình độ quốc gia, góp phần vào việc nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe răng miệng trong xu thế hội nhập quốc tế.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể

### 2.2.1. Kiến thức

K1. Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng chung và khoa học răng hàm mặt.

K2. Áp dụng kiến thức cơ bản về trạng thái bình thường, bệnh sinh, bệnh căn, chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh răng hàm mặt thường gặp.

K3. Áp dụng phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học răng hàm mặt.

K4. Tuân thủ luật pháp, chính sách của Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, gắn với sức khỏe răng miệng và hàm mặt.

### 2.2.2. Kỹ năng

S1. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản theo danh mục kỹ thuật trong phạm vi hành nghề cho phép bác sĩ răng hàm mặt được phép thực hiện đối với bất thường và bệnh lý răng hàm mặt: sâu răng, nha chu, rối loạn chức năng hệ thống nhai, mất răng, ung thư hốc miệng, dị tật bẩm sinh, viêm nhiễm, chấn thương hàm mặt.

S2. Xử trí hiệu quả các trường hợp cấp cứu răng hàm mặt như: Chảy máu sau nhổ răng, viêm tủy răng, viêm nhiễm vùng miệng - hàm mặt, gãy xương hàm và các tổn thương liên quan.

S3. Thực hiện được công tác khám, điều tra sức khỏe răng miệng trong cộng đồng; ứng dụng công nghệ số trong việc phân tích dữ liệu sức khỏe cộng đồng và tổ chức các chương trình tư vấn, giáo dục dự phòng, chăm sóc và nâng cao sức khỏe răng hàm mặt.

S4. Vận hành hiệu quả một đơn vị khám chữa bệnh răng hàm mặt, bao gồm các kỹ năng tổ chức, giám sát và tối ưu hóa nguồn lực.

S5. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (trương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) và ứng dụng tin học trong học tập, nghiên cứu và nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là khai thác thông tin khoa học và công nghệ y học hiện đại.

### 2.2.3. Thái độ

A1. Tận tâm với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; luôn tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh.

A2. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của ngành y tế nói chung và của ngành RHM.

A3. Tuân thủ luật pháp, đạo đức nghề nghiệp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người bác sĩ.



A4. Thể hiện được sự trung thực, khách quan và cầu thị; chủ động tiếp cận các tiến bộ khoa học, công nghệ và tự học suốt đời để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

**Gắn kết mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường**

Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng	Tầm nhìn	Chiến lược
K1	x		
K2	x		
K3	x		
K4	x		
S1			x
S2		x	
S3	x		
S4		x	
S5	x		
A1	x		
A2			x
A3		x	
A4			x

### 3. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng:

#### Lĩnh vực 1: Giá trị đạo đức và tính chuyên nghiệp

PLO1. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3/P3/A4).

PLO2. Tuân thủ các quy định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3/P3/A4).

PLO3. Vận dụng năng lực ngoại ngữ để cập nhật thông tin và công nghệ mới trong lĩnh vực răng hàm mặt (C3/P3/A4).

#### Lĩnh vực 2: Kỹ năng tư duy, làm việc nhóm và giao tiếp

PLO4. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh, thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3/P3/A4).

PLO5. Vận dụng được kiến thức nha khoa dựa trên bằng chứng trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3/P3/A4).

### Lĩnh vực 3: Kiến thức

PLO6. Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và khoa học răng hàm mặt trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3).

PLO7. Vận dụng được kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng (C3).

### Lĩnh vực 4: Kỹ năng lâm sàng

PLO8. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh răng hàm mặt phổ biến (C3/P3/A4).

PLO9. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt toàn diện và tối ưu, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm (C3/P3/A4).

PLO10. Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị răng hàm mặt phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ răng hàm mặt; đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả (C3/P3/A4).

### Lĩnh vực 5: Phòng ngừa và nâng cao sức khỏe

PLO11. Xác định được những vấn đề sức khỏe răng hàm mặt thường gặp trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp thích hợp (C3/P3/A4).

### Lĩnh vực 6: Quản lý thực hành răng hàm mặt

PLO12. Ứng dụng các công nghệ quản lý hiện đại để tổ chức, quản lý và duy trì môi trường làm việc chuyên môn răng hàm mặt một cách an toàn và hiệu quả (C3/P3/A4).

Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT:

CĐR Mục tiêu	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
K1	x	x				x	x					
K2	x	x				x	x	x				
K3					x	x	x	x	x			
K4		x					x					
S1								x	x	x		
S2										x	x	
S3					x	x	x				x	
S4												x
S5			x									
A1	x			x								
A2				x								
A3		x										
A4			x									

#### 4. Chuẩn đầu vào

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông với ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông. Cụ thể, người học được tuyển sinh vào ngành Răng Hàm Mặt có mức điểm tối thiểu các môn thi theo phương thức xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông, theo tổ hợp các môn khoa học tự nhiên, ưu tiên tổ hợp “Toán, Hoá, Sinh” và theo phương án tuyển sinh cụ thể của từng đơn vị đào tạo;

Có thể bổ sung tiêu chí phụ là năng lực ngoại ngữ trong phương thức xét tuyển. Đối với các học sinh học theo chương trình quốc tế, hoặc học sinh là người nước ngoài, người học có thể được tuyển sinh theo điểm SAT và chứng chỉ Tiếng Việt, theo phương án tuyển sinh cụ thể của từng đơn vị đào tạo.

Cần đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở giáo dục đại học.

#### 5. Đối tượng tuyển sinh

*Điều kiện tuyển sinh:* Tuyển sinh thông qua kỳ thi tuyển sinh quốc gia và xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Y Hà Nội

*Đối tượng tuyển sinh:*

- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc trình độ văn hoá tương đương theo quy định hiện hành. Tốt nghiệp Trung học chuyên nghiệp, tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác.

- Hình thức tổ chức tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh của Trường tại thời điểm tuyển sinh.

- Thời gian tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chính sách ưu tiên: tuyển thẳng; xét tuyển; ưu tiên diện chính sách và khu vực theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án của Trường.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ theo quy định hiện hành.

#### 6. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện đào tạo và xét tốt nghiệp theo quyết định 3843/QĐ-ĐHYHN ngày 01/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Y Hà Nội, được sửa đổi, bổ sung theo quyết định số 5225/QĐ-ĐHYHN ngày 27/10/2023 của Trường Đại học Hà Nội.

#### 7. Khung chương trình đào tạo

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 190 tín chỉ, không tính khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất 4TC (1/3) và Giáo dục quốc phòng 8,5TC (6/2,5).

- Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo:

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
I	Kiến thức giáo dục đại cương *	26	25	1	-	-
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
1	Kiến thức cơ sở ngành	51	38,5	12,5	-	-
2	Kiến thức ngành và chuyên ngành	100	42,5	-	52,5	5
3	Kiến thức tự chọn	2	1	1	-	-
III	Tốt nghiệp	11	6	5	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>190</b>	<b>113</b> (59,5%)	<b>19,5</b> (10,3%)	<b>52,5</b> (27,6%)	<b>5</b> (2,6%)

\* Chưa tính khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất 4TC (1/3) và Giáo dục quốc phòng 8,5TC (6/2,5)

#### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
1	Định hướng & SH đầu khoá	2	1,5	0,5		
2	Tiếng Anh	10	10	0		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0		
4	Triết học Mác- Lênin	3	3	0		
5	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	2	0		
6	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	0		
7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0		
8	Nhà nước và Pháp luật	2	2	0		
9	Tin học cơ bản	1	0,5	0,5		
10	Giáo dục thể chất*	3	0	3		
11	Y học TĐTT	1	1	0		
12	Giáo dục quốc phòng – An ninh*	8,5	6	2,5		
<b>Tổng</b>		<b>38,5</b>	<b>32</b>	<b>6,5</b>		

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>						
<b>1. Khoa học cơ bản trong Y học</b>						
1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	7	5,5	1,5		
2	Đại cương về hình thái, chức năng cơ thể người	3,5	3	0,5		
3	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống & ứng dụng trong y học	5	4	1		
4	Các hệ cơ quan	8	6,5	1,5		
5	Đại cương về Dược lý học	2	1,5	0,5		
6	Dược lý học lâm sàng	2	2	0		
	<b>Tổng</b>	<b>27,5</b>	<b>22,5</b>	<b>5</b>		
<b>2. Các môn Cơ sở ngành</b>						
1	Nha khoa cơ sở	5	4	1		
2	Khoa học hành vi	2,5	1,5	1		
3	Khoa học Nha khoa	4	3	1		
4	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp	9	5,5	3,5		
5	Các vấn đề y tế và xã hội học	3	2	1		
	<b>Tổng</b>	<b>23,5</b>	<b>16</b>	<b>7,5</b>		
<b>II. Kiến thức ngành và chuyên ngành</b>						
1	Thực hành nha khoa	22	10		12	
2	Bệnh lý miệng	6	2		4	
3	Phẫu thuật miệng - hàm mặt	15	7		8	
4	Nha khoa phục hồi	16	4		12	
5	Chăm sóc nha khoa toàn diện	8	3		5	
6	Thực tế cộng đồng	2	1			1
7	Nha cộng đồng	8	4			4
8	Răng trẻ em và chỉnh nha	12	4		8	
9	Bệnh học người	11	7,5		3,5	



	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>42,5</b>		<b>52,5</b>	<b>5</b>
<b>III. Kiến thức tự chọn (Sinh viên tự chọn một trong bốn môn)</b>						
1	Môn tự chọn 1: Pháp nha	2	1	1		
2	Môn tự chọn 2: Ghi hình trong nha khoa	2	1	1		
3	Môn tự chọn 3: Nha khoa người cao tuổi	2	1	1		
4	Môn tự chọn 4: Công nghệ in 3D	2	1	1		

### 7.3. Tốt nghiệp

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
1	Tốt nghiệp lý thuyết/ bảo vệ khóa luận	6	6	0		
2	Tốt nghiệp lâm sàng	5	0	5		

## 8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

### 8.1. Định hướng & Sinh hoạt đầu khoá: 2TC (1,5/0,5)

Module cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về truyền thống, lịch sử của Trường Đại học Y Hà Nội, hình thành niềm tự hào về Nhà trường và ngành nghề, thông qua đó sinh viên xây dựng lý tưởng nghề nghiệp và động cơ học tập đúng đắn, xây dựng môi trường học tập, phấn đấu trở thành công dân tốt, chấp hành pháp luật, tuân thủ hệ thống các quy chế, quy định đối với sinh viên trong thời gian sinh hoạt, học tập tại trường và trở thành bác sĩ tốt sau khi ra trường.

### 8.2. Tiếng Anh: 10TC (10/0)

Module tiếng Anh bao gồm 6 học phần, bắt đầu giảng dạy từ học kỳ đầu tiên của năm thứ nhất, tập trung vào các kỹ năng nói, nghe, đọc và viết cũng như từ vựng, ngữ pháp và phát âm. Các lớp học có tính tương tác và lấy sinh viên làm trung tâm và sinh viên sẽ được khuyến khích làm việc cá nhân, theo cặp và theo nhóm.

Mục đích của khóa học là trang bị cho sinh viên:

- Từ vựng liên quan đến các chủ đề như lối sống, thể thao, giao thông, thách thức, tính cách con người, môi trường và các giai đoạn trong cuộc sống.
- Các chủ đề ngữ pháp như hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, động từ miêu tả quy định/nội quy, các dạng so sánh, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các từ miêu tả số lượng, danh động từ và động từ nguyên thể.
- Dẫn dắt bắt thành thạo hầu hết các tình huống giao tiếp liên quan đến cuộc sống, miêu tả hoặc bày tỏ ý kiến của mình về các chủ đề sở thích cá nhân như kinh nghiệm, sự kiện, kỳ vọng, và bày tỏ ý kiến, lý do và kế hoạch.

- Đọc, nghe về các chủ đề quen thuộc
- Kỹ năng viết: thông tin điền mẫu biểu, dạng thông tin ngắn, cấu trúc bài viết, viết thư điện tử, câu chuyện ngắn

Ngoài ra, sinh viên còn làm quen với định dạng của kỳ thi PET .

### **8.3. Giáo dục thể chất: 4TC (1/3)**

Module giáo dục thể chất gồm 3 học phần. Thực hành Giáo dục thể chất là việc tăng cường khả năng vận động, phối hợp động tác. Nhằm cho người tập có đủ thể chất, sức khỏe, tinh thần trong công tác và học tập. Đồng thời góp phần nâng cao sức khỏe toàn dân trong công việc bảo vệ và xây dựng tổ quốc. Thực hành Giáo dục thể chất được quy định bởi những quy chuẩn pháp luật và các giá trị đạo đức nghề nghiệp. Môn học này nhằm tăng cường thể chất, tinh thần cho sinh viên. Thúc đẩy quá trình rèn luyện thể chất, học tập và nghiên cứu khoa học trong sinh viên toàn trường đại học y.

### **8.4. Giáo dục quốc phòng: 8TC (6/2,5)**

Giáo dục Quốc phòng là môn học bắt buộc trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam. Môn học gồm 4 học phần. Trong đó có 2 học phần lý thuyết được giảng dạy theo phương pháp thuyết trình, giảng giải, lượng giá bằng hình thức tự luận. Học phần 3, 4 thực hành giảng dạy theo phương pháp làm mẫu trực quan qua 3 bước, thi hết học phần bằng hình thức thi bản kết hợp vấn đáp. Sau khi kết thúc môn học sinh viên hiểu rõ hơn đường lối quân sự, công tác quốc phòng an ninh của Đảng góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong xây dựng lực lượng vũ trang, tham gia tích cực vào phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, hiểu rõ âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch chống phá cách mạng nước ta thông qua chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, đấu tranh phê phán, đẩy lùi tệ nạn xã hội ra khỏi môi trường học đường và toàn xã hội, đồng thời được trang bị những kỹ năng quân sự cần thiết, đáp ứng yêu cầu bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn hiện nay, rèn luyện tác phong học tập, công tác chính quy mẫu mực.

### **8.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2TC (2/0)**

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, nền tảng về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó tập trung vào các nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh – nền tảng tư tưởng của Đảng. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trách nhiệm công dân của người học trong sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Giúp sinh viên tu dưỡng, rèn luyện bản thân mình theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng của đất nước.

### **8.6. Triết học Mác – Lê nin: 3TC (3/0)**

Môn học Triết học Mác-Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những nội dung cơ bản của Triết học Mác-Lênin một cách có hệ thống, sự phát triển của triết học trong lịch sử và vai trò của nó trong đời sống ngày nay. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu được cơ sở lý luận của đường lối chiến lược, sách lược của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngoài ra môn học còn cung cấp cơ sở về thế giới quan, phương pháp luận khoa học để người học có thể nghiên cứu các môn khoa học khác thuộc môn Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các môn khoa học chuyên ngành.

### **8.7. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2TC (2/0)**

Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học một cách có hệ thống về sự ra đời các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để giúp người học hiểu được cơ sở lý luận của đường lối chiến lược, sách lược của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngoài ra môn học còn tạo điều kiện để người học có thể nghiên cứu các môn khoa học khác thuộc môn Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các môn khoa học chuyên ngành.

### **8.8. Kinh tế chính trị Mác - Lê nin: 2TC (2/0)**

KTCT Mác-Lênin một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác-Lênin, nền tảng tư tưởng của Đảng CSVN. Cung cấp cho người học những tri thức kinh tế chính trị về PTSX TBCN và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Phát huy những giá trị khoa học bền vững của Kinh tế chính trị Mác - Lênin đồng thời nâng cao tính thiết thực đối với việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tại nhà trường.

### **8.9. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2TC (2/0)**

Môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời của ĐCSVN và quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở những kiến thức đã học, sinh viên có thể vận dụng vào công việc và cuộc sống thường ngày, đặc biệt là việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

### **8.10. Nhà nước và Pháp luật: 2TC (2/0)**

Module Nhà nước và pháp luật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, hệ thống pháp luật Việt Nam, Pháp luật về Khám bệnh, chữa bệnh, Pháp luật về Bảo hiểm y tế, Pháp luật về Hiến mô, bộ phận cơ thể người...

Trên cơ sở những kiến thức được học, sinh viên có thể vận dụng vào công việc thực tập khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân. Môn học cũng góp phần xây dựng tư duy pháp lý, hình thành thói quen làm việc trên cơ sở quy định pháp luật. Từ đó, bảo vệ bản thân mình, đồng thời, thực hiện tốt những trách nhiệm, nghĩa vụ của người khám bệnh, chữa bệnh. Tôn trọng các quyền của người khám bệnh, chữa bệnh, quyền của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân. Người học cũng biết chấp hành nghiêm chỉnh những điều cấm trong môi trường khám bệnh, chữa bệnh, góp phần phòng tránh những sai sót trong thực hành nghề nghiệp.

#### **8.11. Tin học cơ bản: 1TC (0,5/0,5)**

Tin học cơ bản là môn học trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng thuộc khối kiến thức giáo dục Đại cương. Theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin quy định về chuẩn đầu ra, học phần Tin học cơ bản gồm 6 Module:

Phần 01: Hiểu biết về Công nghệ Thông tin (Tự học)

Phần 02: Sử dụng máy tính cơ bản (Tự học)

Phần 03: Xử lý văn bản cơ bản (Tự học)

Phần 04: Bảng tính cơ bản

Phần 05: Sử dụng Internet cơ bản

Phần 06: Sử dụng trình chiếu cơ bản

#### **8.12. Nguyên tử, phân tử, tế bào: 7TC (5,5/1,5)**

Module Nguyên tử, Phân tử và Tế bào (AMCE00) giảng dạy các nội dung lý thuyết và thực hành thuộc nhóm cơ sở ngành.

Module AMCE00 nhằm trang bị cho sinh viên Răng hàm mặt những kiến thức cơ bản về Hóa học ứng dụng trong y học; những kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng, vai trò sinh học, hoạt động của các nguyên tử, phân tử và tế bào trong cơ thể sinh vật; mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau, với cơ thể và môi trường. Từ đó sinh viên có thể vận dụng được những kiến thức cơ bản của Hóa học, Hóa sinh, Sinh học di truyền để giải thích bản chất, cơ chế một số hiện tượng y học và áp dụng vào việc học tập các môn chuyên ngành Răng hàm mặt.

Module AMCE00 hướng dẫn sinh viên thực hiện một số thí nghiệm để bổ sung cho lý thuyết, làm quen với một số thao tác trong phòng thí nghiệm nói chung, bước đầu tiếp cận một số xét nghiệm Hóa sinh ứng dụng trên lâm sàng và giải thích được ý nghĩa lâm sàng của các xét nghiệm đó.

### **8.13. Đại cương về hình thái, chức năng cơ thể người: 3,5TC (3/0,5)**

Hình thái và chức năng của cơ thể, cơ quan, tế bào, phân tử là hai khái niệm luôn song hành với nhau và có thể nói “hình thái quy định chức năng”. Module này cung cấp cho người học những kiến thức đại cương về hình thái và chức năng của các cơ quan trong cơ thể người ở 3 mức độ khác nhau:

Ở mức độ cơ thể và cơ quan: Cấu tạo sơ lược và chức năng của các cơ quan, hệ thống trong cơ thể như cơ-xương-khớp, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu... sẽ được mô tả trong phần Giải phẫu học.

Ở mức độ tế bào, trong các loại mô/tổ chức, tế bào được mô tả những điểm đặc trưng về hình dáng, kích thước, từ đó giúp sinh viên hiểu được hình dáng quy định chức năng của chúng như thế nào. Ngoài ra sự hình thành và phát triển của cơ thể người cũng được giới thiệu khái quát trong phần phôi thai học. Mức độ tế bào sẽ được giảng dạy bởi các phần của Mô phôi, Sinh lý và Miễn dịch.

Ở mức độ phân tử, nhiều chất của tế bào nói chung được tiết ra trong máu/dịch thể để thực hiện các chức năng của tế bào. Sự tương tác của chúng rất phức tạp ở trong cũng như ở ngoài tế bào. Để phát hiện các chất này người ta phải dùng đến kỹ thuật siêu cấu trúc/sinh học phân tử. Mức độ này chủ yếu được giảng dạy trong các phần Mô phôi, Sinh lý và Miễn dịch.

### **8.14. Cơ sở vật lý của các hoạt động sống và ứng dụng trong y học: 5TC (4/1)**

Module Cơ sở Vật lý của các hoạt động sống và ứng dụng trong Y học là một khoa học nghiên cứu các hiện tượng và quá trình xảy ra trong cơ thể sống ở các mức độ từ tế bào cho đến các mô và toàn thân dựa trên các khái niệm, định luật và phương pháp vật lý học. Trong Y học đối tượng mà Module hướng tới là con người ở trạng thái khỏe mạnh cũng như bệnh lý trong mối liên hệ chặt chẽ với môi trường và chịu tác động của các tác nhân vật lý. Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ có thể nói các phương tiện kỹ thuật được áp dụng trong y học nói chung và trong lĩnh vực Răng – Hàm – Mặt nói riêng đều có tiền đề là khoa học vật lý. Do vậy Module Cơ sở Vật lý của các hoạt động sống và ứng dụng trong y học đối với Bác sĩ RHM bao gồm các nội dung về khảo sát các hiện tượng và quá trình sinh học bằng các kiến thức vật lý; nghiên cứu ảnh hưởng của các tác nhân vật lý lên hoạt động của cơ thể sống và cơ sở vật lý của một số kỹ thuật được ứng dụng Y học. Thời lượng chương trình của Module gồm 4 TC lý thuyết, 01 TC thực hành được giảng dạy theo phương pháp phát triển năng lực của Sinh viên với 30 bài LEC, 06 bài SEM, 01 bài TBL và 12 bài LAB, ngoài ra Module còn có 02 bài kiến tập tại Bệnh viện (VIS) giúp cho SV gắn kết được các kiến thức lý thuyết với ứng dụng thực tế và thấy rõ được ý nghĩa của Module trong Y học cũng như trong chuyên ngành Răng Hàm Mặt. Module được lượng giá thông

qua điểm đánh giá quá trình (30%) và điểm thi kết thúc (70%). Module sẽ đem lại các kiến thức tiền đề mà một Sinh viên chuyên ngành RHM cần có để làm cơ sở học tập các môn chuyên ngành trong lĩnh vực Răng Hàm Mặt.

#### **8.15. Các hệ cơ quan: 8TC (6,5/1,5)**

Module Các hệ cơ quan kết hợp kiến thức từ các lĩnh vực Giải phẫu học, Mô-Phôi, Sinh lý học, Sinh lý bệnh-Miễn dịch với nhau trong một tổng thể. Module cung cấp cho sinh viên các kiến thức về vị trí, hình thể, kích thước, liên quan của các cơ quan trong cơ thể người; các kiến thức về cấu trúc vi thể và siêu vi cơ thể người bình thường; sự hình thành và phát triển cá thể. Đồng thời trang bị cho sinh viên các kiến thức về hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống cơ quan và điều hoà chức năng trong mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường. Module này cũng cung cấp cho người học kiến thức về những rối loạn ở các mức độ phân tử, tế bào và các quá trình bệnh lý điển hình thường gặp của cơ thể. Từ đó sinh viên có thể giải thích được những biến đổi về cấu trúc hoặc rối loạn chức năng các cơ quan và áp dụng vào việc học tập các môn học tiền lâm sàng và lâm sàng. Nội dung kiến thức được truyền đạt thông qua các bài LEC thực hiện tại giảng đường Trường Đại học Y Hà Nội. Nội dung thực hành, thực tập được thực hiện thông qua các bài LAB tại Bộ môn Giải phẫu, bộ môn Mô học-Phôi thai học và Bộ môn Sinh lý học. Mô-đun được giảng dạy trong 8 tuần ở năm thứ nhất. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá thông qua các bài lượng giá quá trình và lượng giá kết thúc, cụ thể như sau: Điểm quá trình là điểm kiểm tra thực hành Giải phẫu, Mô-Phôi, Sinh lý học sau khi sinh viên học các bài thực hành môn học, hình thức kiểm tra: cá nhân. Lượng giá kết thúc module theo hình thức cá nhân, phương pháp: trắc nghiệm trên máy tính.

#### **8.16. Đại cương về Dược lý học: 2TC (1,5/0,5)**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng quát về dược lý học, làm nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức tiếp theo về các nhóm thuốc thường dùng và việc sử dụng thuốc trong điều trị các bệnh lý liên quan đến chuyên ngành.

#### **8.17. Dược lý học lâm sàng: 2TC (2/0)**

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ chế tác dụng, tác dụng, tác dụng không mong muốn, chỉ định và chống chỉ định của các nhóm thuốc thường dùng và việc sử dụng thuốc trong điều trị các bệnh lý liên quan đến chuyên ngành.

#### **8.18. Nha khoa cơ sở: 5TC (4/1)**

Module Nha khoa cơ sở cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về sự hình thành và phát triển, giải phẫu và chức năng của các cấu trúc răng hàm mặt, hệ vi sinh vật khoang miệng ở trạng thái khỏe mạnh, bệnh lý và liên hệ những kiến thức đó với việc thực hành lâm sàng.

Trong module có sự phối hợp các phương pháp giảng dạy khác nhau nhằm tạo hiệu quả cao nhất và kích thích tính chủ động trong học tập của sinh viên như thuyết trình có minh họa (LEC), dạy học dựa trên thảo luận (SEM), dạy học dựa trên nhóm (TBL).

Sau khi kết thúc học phần lý thuyết, sinh viên tham gia bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính. Thi kết thúc học phần thực hành bằng hình thức OSCE.

#### **8.19. Khoa học hành vi: 2,5TC (1,5/1)**

Khoa học hành vi là thuật ngữ chung của các môn học mà tập trung vào nghiên cứu hành vi của con người, chủ yếu mô tả sự kết hợp của các môn học về tâm lý học và xã hội học.

Môn học này có mục đích giúp cho sinh viên có khả năng thích nghi với môi trường chăm sóc sức khỏe và có thể ứng phó hợp lý với những căng thẳng trong quá trình học tập tại trường; giúp cho sinh viên phát triển được các kỹ năng mềm như các kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, nhân viên y tế; nắm bắt được tâm lý và nhạy cảm trong cách ứng xử với từng bệnh nhân. Điều này sẽ là nền tảng tốt cho thành công của các bác sĩ trong việc tư vấn, điều trị và truyền thông cho nhiều kiểu bệnh nhân sau này.

#### **8.20. Khoa học nha khoa: 4TC (3/1)**

Module khoa học nha khoa cung cấp các kiến thức cơ sở ngành Răng Hàm Mặt, là điều kiện tiên quyết trước khi học các kiến thức lâm sàng chuyên ngành. Phương pháp giảng dạy chủ yếu là thuyết trình có minh họa và TBL, ngoài ra có thảo luận nhóm. Phương pháp lượng giá gồm thi trắc nghiệm lý thuyết và thi thực hành OSCE, yêu cầu đạt được theo chuẩn đầu ra của module.

#### **8.21. Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp: 9TC (5,5/3,5)**

Học phần này được thực hiện trong suốt các năm nhằm trang bị cho sinh viên tính chuyên nghiệp và khuyến khích sự phát triển của việc học tập suốt đời. Khóa học được thiết kế nhằm nâng cao khả năng tự học, kỹ năng phân tích, khả năng tư duy sâu, kỹ năng giải quyết vấn đề, đạo đức nha khoa, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực được quan tâm thông qua các chương trình học tự chọn. Mục tiêu của học phần này nhằm mở rộng kiến thức, các kỹ năng nền tảng, xây dựng thái độ chuyên nghiệp và tích cực; giúp người học có thể thích ứng và làm việc trong bất kỳ môi trường nào.

#### **8.22. Các vấn đề y tế và xã hội học: 3TC (2/1)**

Môn học tập trung giới thiệu cho người học những kiến thức về các vấn đề sức khỏe xã hội. Giúp người học nhận diện những yếu tố: văn hóa, dân tộc, giai cấp, cơ cấu giới, tuổi, nghề nghiệp... với những đặc trưng của riêng đã ảnh hưởng đến việc nhận thức về bệnh tật và sức khỏe của cá nhân, họ đã có những cách thức bảo vệ sức

khỏe và đối phó với bệnh tật theo những đặc trưng riêng của từng nhóm xã hội. Một người thực sự khỏe mạnh là phải đảm bảo được sự khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và xã hội.

### **8.23. Thực hành nha khoa: 22TC (10/12)**

Module thực hành nha khoa trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản để thực hiện vai trò, trách nhiệm của nha sĩ và thực hành an toàn tại các cơ sở thực hành nha khoa. Sử dụng những kiến thức cơ bản bao gồm nguyên nhân, cơ chế, chẩn đoán hình ảnh, phòng bệnh, kỹ năng thực hành nha khoa và điều trị lâm sàng, cập nhật kiến thức, các kỹ năng thông dụng cho điều trị bệnh nhân. Tích hợp được kiến thức và kỹ năng từ khoa học hành vi, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng lâm sàng để phát triển bản thân.

Module đóng vai trò quan trọng trong đào tạo nha khoa, sinh viên học xong module này được trang bị những kiến thức và kỹ năng nha khoa từ cơ sở, cơ bản và nâng cao một phần để thực hiện hành nghề nha khoa trong quá trình học tập, phối hợp với các module nha khoa khác nhau và y khoa để phục vụ việc học tập - thực hành nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Sinh viên được đánh giá qua nhiều phương pháp lượng giá khác nhau để đạt được các kỹ năng nha khoa phục vụ việc học tập và thực hành kỹ năng khoa phục vụ nghề nghiệp cũng như phối hợp với các lĩnh vực nha khoa khác cũng như trong lĩnh vực y khoa.

### **8.24. Bệnh lý miệng: 6TC (2/4)**

Đây là học phần tích hợp gồm 2 môn học là bệnh học miệng và giải phẫu bệnh trong Răng Hàm Mặt. Phần bệnh học miệng sẽ nói đến các đặc điểm lâm sàng, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý trong miệng, xương hàm, tuyến nước bọt, và các biểu hiện ở miệng của các bệnh toàn thân. Phần giải phẫu bệnh sẽ đề cập đến các tổn thương lành tính và ác tính liên quan đến răng và mô có nguồn gốc do răng, mô mềm trong miệng và quanh miệng, xương hàm, khớp thái dương hàm, tuyến nước bọt chính và tuyến nước bọt phụ.

Những kiến thức về các bệnh lý hàm mặt được truyền đạt cho sinh viên bằng các bài giảng lý thuyết cũng như thực hành tại phòng thực hành hay lâm sàng tại bệnh viện bởi các giảng viên của các bộ môn Bệnh lý miệng và Phẫu thuật hàm mặt, Từ đó, sinh viên có nền tảng cơ sở giúp cho chẩn đoán, điều trị và phòng và điều trị các bệnh lý vùng hàm mặt trong tương lai, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

### **8.25. Phẫu thuật miệng – hàm mặt: 15TC (7/8)**

Module này cung cấp cho sinh viên các kiến thức để phát triển các kỹ năng lâm sàng cơ bản trong điều trị phẫu thuật các bệnh lý miệng, các phát triển bất thường và chấn thương miệng hàm mặt. Kinh nghiệm thực hành bao gồm các phẫu thuật răng –



xương ổ răng cơ bản như nhỏ răng, bóc tách vạt niêm mạc – màng xương, sinh thiết, cắt xương, chia cắt răng, nhỏ răng thông thường bằng kim bẫy, nhỏ răng phẫu thuật và khâu trong miệng. Phần này còn dạy sử dụng thuốc và các phương pháp điều trị khác, các vấn đề pháp lý trong phẫu thuật hàm mặt.

#### **8.26. Nha khoa phục hồi: 16TC (4/12)**

Nha khoa phục hồi là thuật ngữ chung của các môn học mà tập trung chủ yếu vào điều trị phục hồi thẩm mỹ và chức năng các trường hợp bệnh lý, bất thường, khuyết hồng răng.

Môn học này mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng từ việc lên kế hoạch điều trị đến thực hiện các kỹ thuật phục hồi trong nha khoa, bao gồm: phục hồi thẩm mỹ cho những trường hợp bất thường về màu sắc, hình thái, cấu trúc răng; kiểm soát và điều trị phục hồi túi nha chu bệnh lý; phục hồi chức năng và thẩm mỹ cho những trường hợp mất răng.

#### **8.27. Chăm sóc nha khoa toàn diện: 8TC (3/5)**

Môn học này có mục đích nâng cao và phát triển trải nghiệm lâm sàng và năng lực của sinh viên để xử trí một cách toàn diện những vấn đề sức khỏe răng miệng. Điều này sẽ cung cấp nền tảng cho bác sĩ nha khoa tổng quát có tay nghề cao, cung cấp kết quả điều trị tối ưu về cơ sinh học, chức năng và thẩm mỹ để đáp ứng sự hài lòng và khả năng chi trả của bệnh nhân.

#### **8.28. Thực tế cộng đồng: 2TC (1/1)**

Kỹ năng hoạt động cộng đồng là một trong các kỹ năng quan trọng của người bác sĩ. Với các kỹ năng hoạt động cộng đồng sẽ giúp thay đổi được tình trạng sức khỏe của số lượng lớn dân chúng trong cộng đồng. Các hoạt động đó bao gồm các điều tra để hiểu rõ tình trạng sức khỏe cộng đồng, các vấn đề cần ưu tiên trong cộng đồng. Tiếp theo, từ các thông tin nắm được về tình trạng sức khỏe cộng đồng các bác sĩ có thể thiết kế các chương trình phòng ngừa và điều trị cho cộng đồng. Với sinh viên răng hàm mặt năm ba học thực tế cộng đồng, các bạn sẽ được tổ chức các hoạt động giáo dục sức khỏe cho cộng đồng để phòng ngừa các bệnh răng miệng phổ biến. Việc tổ chức chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe sẽ được thực hành một cách bài bản từ khâu lập kế hoạch, thực hiện tới đánh giá. Cuối học phần sẽ là cách viết báo cáo cho các hoạt động cộng đồng đã làm.

Như vậy khi học xong học phần này sinh viên sẽ hiểu được các hoạt động tại cộng đồng gồm những hoạt động như thế nào, có thể tổ chức được điều tra sức khỏe cộng đồng, tổ chức được chương trình truyền thông giáo dục cho cộng đồng và viết báo cáo tổng kết hoạt động đã thực hiện.

#### **8.29. Nha cộng đồng: 8TC (4/4)**

Khóa học này giới thiệu: Các nguyên tắc cơ bản và các ứng dụng của Dịch tễ học trong chăm sóc Sức khỏe răng miệng. Dịch tễ học bệnh răng miệng và các yếu tố ảnh hưởng tới SKRM cộng đồng. Hệ thống tổ chức chăm sóc RM ở Việt Nam. Các phương pháp dự phòng, nâng cao SKRM cho cá nhân và CĐ. Sau khi học xong module này, sinh viên có thể: Áp dụng các nguyên tắc và thực hành nha khoa dựa trên bằng chứng. Thực hiện các kỹ năng phân tích, đánh giá những nghiên cứu khoa học trong Răng Hàm Mặt. Áp dụng các nguyên tắc trong dịch tễ học. Tăng cường sức khỏe và dự phòng bệnh răng miệng

### **8.30. Răng trẻ em và Chính nha: 12TC (4/8)**

- Trẻ em là một đối tượng đặc biệt, để dự phòng và xử trí các bệnh răng miệng ở trẻ cần có các kiến thức cơ bản về sự phát triển và tăng trưởng thể chất, tinh thần, cách tiếp xúc với trẻ. Ngoài ra, sinh viên cần có kỹ năng để thực hiện các kỹ thuật phòng ngừa và điều trị các bệnh răng miệng thông thường ở trẻ, các biện pháp xử trí trẻ trên ghế nha khoa;

- Học phần này cũng giúp nâng cao khả năng tự học, kỹ năng phân tích, khả năng tư duy sâu, kỹ năng giải quyết vấn đề trong xử trí những vấn đề sức khỏe răng miệng của trẻ em.

- Đồng thời cung cấp nền tảng kiến thức cho bác sĩ răng hàm mặt về cơ sinh học, chức năng và thẩm mỹ trong việc lập kế hoạch điều trị nắn chỉnh răng.

### **8.31. Bệnh học người: 11TC (7,5/3,5)**

Là tổng hợp nhiều môn học thuộc các chuyên ngành liên quan đến bệnh học ở người Tập trung vào những bệnh ở người có liên quan đến chuyên ngành răng hàm mặt

### **8.32. Pháp nha: 2TC (1/1)**

Nội dung môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức nha khoa để xác định nhân thân qua phân tích những vết cắn, những chấn thương hàm mặt và những hành vi lạm dụng. Xác định nguyên nhân cái chết có thể là tự nhiên hoặc do xâm hại. Nhận dạng cá nhân trong các vụ chết hàng loạt bằng cách nghiên cứu phục hồi và/hoặc so sánh, bằng xác định tuổi răng ở người sống và tử thi. Phát hiện các hành vi xâm phạm trẻ em. Đánh giá các thiệt hại về nha khoa.

### **8.33. Ghi hình trong nha khoa: 2TC (1/1)**

Nội dung môn học gồm các kiến thức cơ bản về ghi hình trong răng hàm mặt, cách thu thập dữ liệu trong nha khoa bằng các thiết bị ghi hình. Xây dựng kỹ năng sử dụng các thiết bị chụp hình, ghi hình để thu thập dữ liệu ứng dụng trong quá trình hành nghề Răng Hàm Mặt và lưu trữ dữ liệu.

### **8.34. Nha khoa người cao tuổi: 2TC (1/1)**

Môn học trang bị kiến thức về sự lão hóa hệ thống và ảnh hưởng đến sức khỏe răng miệng, các bệnh lý nha khoa phổ biến ở người cao tuổi như sâu răng, viêm nha chu, mất răng, rối loạn khớp thái dương hàm. Học phần giúp sinh viên nắm vững phương pháp chẩn đoán, điều trị và phục hồi chức năng răng miệng, bao gồm phục hình tháo lắp, cấy ghép nha khoa, chăm sóc nha chu. Ngoài ra, sinh viên được đào tạo kỹ năng tư vấn, phòng ngừa và quản lý sức khỏe răng miệng nhằm nâng cao chất lượng sống cho người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số.

#### **8.35. Công nghệ in 3D: 2TC (1/1)**

Môn học này nhằm cung cấp các kiến thức liên quan đến công nghệ in 3D sử dụng trong nha khoa để sau khi tốt nghiệp người học có thể thực hiện quy trình thiết kế và sản xuất các sản phẩm phục hình (inlay, onlay, overlay và các chụp phục hồi thân răng...), khí cụ chỉnh nha.

#### **8.36. Tốt nghiệp lý thuyết / Bảo vệ khóa luận: 6TC (6/0)**

Khóa luận tốt nghiệp Bác sĩ RHM có khối lượng kiến thức tương đương 06 tín chỉ. Đề tài khóa luận là những vấn đề khoa học công nghệ, kỹ thuật trong lĩnh vực Răng Hàm Mặt. Thông qua khóa luận sinh viên học được những điểm cơ bản nhất về phương pháp nghiên cứu khoa học, có kiến thức vững vàng về vấn đề nghiên cứu và những vấn đề liên quan.

#### **8.37. Tốt nghiệp lâm sàng: 5TC (0/5)**

Môn học này giúp các sinh viên trong những học kỳ cuối chứng minh được năng lực như một bác sĩ chính thức. Môn học này mở ra sự ứng dụng của lý thuyết vào thực hành ở mức độ cao nhất và đem lại một cơ hội cho các sinh viên để trải nghiệm và cải thiện thực hành của họ trước khi tốt nghiệp.



9.2. Kế hoạch dạy học chuẩn

TT	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tên học phần tiếng Anh	Số tín chỉ					Đơn vị phụ trách
				Tổng	LT	TH	LS	CD	
<b>Giai đoạn I: Đại cương</b>									
(Học trong Năm thứ I, bao gồm: các môn học Giáo dục đại cương, Khoa học cơ bản, Y học cơ sở)									
<b>Năm thứ I - Kỳ 1</b>									
1	FOOR00	Định hướng & sinh hoạt đầu khoá	Foundation and Orientation	2	1,5	0,5			Phòng công tác HSSV, Thư viện, Hành chính
2	AMCE00	Nguyên tử, phân tử, tế bào	Atoms - molecules - cells	7	5,5	1,5			BM Hoá học, Hoá sinh, Sinh học
3	HAPH00	Đại cương về hình thái, chức năng cơ thể người	Human anatomy and physiology	3,5	3	0,5			BM GP, Mô phôi, Sinh lý, Miễn dịch
4	PLMA00	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống & ứng dụng trong y học	Life sciences	5	4	1			BM Y vật lý, Y học hạt nhân
5	ENGL01	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0			BM Ngoại ngữ
<b>Tổng</b>				<b>20,5</b>	<b>17</b>	<b>3,5</b>			
<b>Năm thứ I - Kỳ 2</b>									
6	PHYL00	Triết học Mác Lênin	Philosophia of Mac - Lenin	3	3	0			BM Lý luận chính trị
7	HOSY00	Các hệ cơ quan	Human Organ Systems	8	6,5	1,5			BM Giải phẫu, Mô phôi, Sinh lý, sinh lý bệnh
8	PHAR00	Đại cương về	Pharmacology	2	1,5	0,5			BM Dược lý

									sinh lý bệnh
8	PHAR00	Đại cương về Dược lý học	Pharmacology	2	1,5	0,5			BM Dược lý
9	SMIS00	Các vấn đề y tế và xã hội học	Social-medical issues	3	2	1			BM Nha cộng đồng
10	FEDU01	Giáo dục thể chất 1+2	Physical Education 1+2	2	0	2			BM Giáo dục thể chất
11	ENGL02	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0			BM Ngoại ngữ
<b>Tổng</b>				<b>21</b>	<b>16</b>	<b>5</b>			

**Giai đoạn II: Tiền lâm sàng**

(Học trong Năm thứ II và III, bao gồm: các môn học Cơ sở ngành)

**Năm thứ II - Kỳ 3**

1	FODE01	Khoa học nha khoa	Dental Science	4	3	1			BM Nha cơ sở
2	DEPR01	Thực hành nha khoa 1	Dental Practice 1	6	3	3			BM Nha cơ sở
3	BESC00	Khoa học hành vi	Behavioral Science	2,5	1,5	1			BM Răng trẻ em
4	FODE00	Nha khoa cơ sở	Foundation in Dentistry	5	4	1			BM Nha cơ sở
<b>Tổng</b>				<b>17,5</b>	<b>11,5</b>	<b>6</b>			

**Năm thứ II - Kỳ 4**

5	ENGL03	Tiếng Anh 3	English 3	1	1	0			BM Ngoại ngữ
6	FEDU02	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	0	1			BM Giáo dục thể chất
7	DEPR02	Thực hành nha khoa 2	Dental Practice 2	6	3	3			BM Nha cơ sở
8	PPDE01	PPD 1 - Tâm lý ĐĐ trong nha khoa	PPD1: Psychology, Ethics in Dentistry	1,5	1	0,5			BM Răng trẻ em

9	PPDE02	PPD2 - Các kỹ năng cần thiết để tự học và học tập suốt đời	PPD2: Required skills for self-study and lifelong learning	2,5	1,5	1			BM Răng trẻ em
10	POEM00	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin	Political Economy Mac-Lenin	2	2	0			BM Lý luận chính trị
11	PMAL00	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	2	0			BM Lý luận chính trị
<b>Tổng</b>				<b>16</b>	<b>10,5</b>	<b>5,5</b>			
<b>Năm thứ III - Kỳ 5</b>									
1	MIED00	Giáo dục quốc phòng	Military Education	8,5	6	2,5			BM Giáo dục quốc phòng
2	CPHA00	Dược lý học lâm sàng	Clinical Pharmacology	2	2	0			BM Dược lý
3	ENGL04	Tiếng Anh 4	English 4	1	1	0			BM Ngoại ngữ
4	HVCP00	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnam Communist Party	2	2	0			BM Lý luận chính trị
5	HCFI00	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	2	0			BM Lý luận chính trị
6	DEPR03	Thực hành nha khoa 3	Dental Practice 3	5	2	3			Module Thực hành nha khoa
7	PEDU04	Giáo dục thể chất 4	Physical Education 4	1	1	0			Module Giáo dục thể chất
<b>Tổng</b>				<b>21,5</b>	<b>16</b>	<b>5,5</b>			
<b>Năm thứ III - Kỳ 6</b>									
8	COHE01	Nha cộng đồng 1	Community Oral Health 1	4	2	2			BM Nha cộng đồng

9	CELE00	Tự chọn: Pháp nha /Ghi hình trong nha khoa/Nha khoa người cao tuổi/Công nghệ in 3D	Selective subject: Forensic dentistry / Photography in Dentistry/Geriat ric Dentistry/3D Printing Technology	2	1	1			Module tự chọn
10	STAL00	Nhà nước & Pháp luật	State and Law	2	2	0			BM Y đức và Tâm lý học
11	INTE00	Tin học Đại cương	Information technology	1	0,5	0,5			BM Toán - Tin
12	DEPR04	Thực hành nha khoa 4	Dental Practice 4	5	2	3			Module Thực hành nha khoa
13	OUTP00	Thực tế cộng đồng	Outreach Posting	2	1	1			Module Thực tế cộng đồng
<b>Tổng</b>				<b>16</b>	<b>8,5</b>	<b>7,5</b>			

**Giai đoạn III: Lâm sàng**

(Học trong Năm thứ IV, V, VI, bao gồm: các môn học Chuyên ngành, môn Tốt nghiệp)

**Năm thứ IV - Kỳ 7**

1	ENGL05	Tiếng Anh 5	English 5	1	1	0			BM Ngoại ngữ
2	ODSC00	Bệnh lý miệng 1	Oral and Diagnostic Science 1	3	1	2			Module Bệnh lý miệng
3	RDEN01	Nha khoa phục hồi 1	Restorative Dentistry 1	6	2	4			Module Nha khoa phục hồi
4	OMFS01	Phẫu thuật	Oral Maxillo-	7	3	4			Module



		miệng - Hàm mặt 1	facial Surgery 1						Phẫu thuật miệng - Hàm mặt
<b>Tổng</b>				<b>17</b>	<b>7</b>	<b>10</b>			
<b>Năm thứ IV - Kỳ 8</b>									
5	RDEN02	Nha khoa phục hồi 2	Restorative Dentistry 2	6	2	4			Module Nha khoa phục hồi
6	HUDI00	Bệnh học người	Human Disease	11	7,5	3,5			Module Bệnh học người
<b>Tổng</b>				<b>17</b>	<b>9,5</b>	<b>7,5</b>			
<b>Năm thứ V - Kỳ 9</b>									
1	ENGL06	Tiếng Anh 6	English 6	1	1	0			BM Ngoại ngữ
2	ODSC02	Bệnh lý miệng 2	Oral and Diagnostic Science 2	3	1	2			Module Bệnh lý miệng
3	RDEN03	Nha khoa phục hồi 3	Restorative Dentistry 3	4	0	4			Module Nha khoa phục hồi
4	PEDE01	Răng trẻ em 1	Pediatric Dentistry 1	3	1	2			Module RTE&CN
5	PPDE03	Phát triển bản thân & tính chuyên nghiệp: nghiên cứu khoa học	PPD 3: Scientific Research	3	2	1			Module PPD
<b>Tổng</b>				<b>14</b>	<b>5</b>	<b>9</b>			
<b>Năm thứ V - Kỳ 10</b>									
6	ORTH01	Chỉnh nha 1	Orthodontics 1	3	1	2			Module RTE&CN
7	OMFS02	Phẫu thuật miệng - Hàm mặt 2	Oral Maxillo- facial Surgery 2	4	2	2			Module Phẫu thuật miệng - Hàm mặt

8	COHE02	Nha cộng đồng 2	Community Oral Health 2	4	2	2			Module Nha cộng đồng
9	CCDE01	Chăm sóc nha khoa toàn diện 1	Comprehensive Clinical Dentistry 1	4	2	2			Module chăm sóc nha khoa toàn diện
<b>Tổng</b>				<b>15</b>	<b>7</b>	<b>8</b>			

**Năm thứ VI - Kỳ 11**

1	PEDE02	Răng trẻ em 2	Pediatric Dentistry 2	3	1	2			Module RTE&CN
2	ORTH02	Chỉnh nha 02	Orthodontics 2	3	1	2			Module RTE&CN
3	OMFS03	Phẫu thuật miệng - Hàm mặt 3	Oral Maxillo-facial Surgery 3	4	2	2			Module Phẫu thuật miệng - Hàm mặt
4	CCDE02	Chăm sóc nha khoa toàn diện 2	Comprehensive Clinical Dentistry 2	2	1	1			Module chăm sóc nha khoa toàn diện
5	CCDE03	Chăm sóc nha khoa toàn diện 3	Comprehensive Clinical Dentistry 3	2	0	2			Module chăm sóc nha khoa toàn diện
<b>Tổng</b>				<b>14</b>	<b>5</b>	<b>9</b>			

**Năm thứ VI - Kỳ 12**

6	PPDE04	Phát triển bản thân & tính chuyên nghiệp: tổ chức sự kiện-công nghệ và quản trị phòng khám nha khoa	PPD4: Organization of dental events and management of clinics	2	1	1			Module PPD
---	--------	---	---	---	---	---	--	--	------------

7	CLFE00	Tốt nghiệp lâm sàng	Clinical Final Examination	5	0	5		Các BM liên quan
8	THFE00	Tốt nghiệp lý thuyết/bảo vệ khóa luận	Theory Final Examination	6	6	0		Các BM liên quan
<b>Tổng</b>				<b>13</b>	<b>7</b>	<b>6</b>		
<i>Tổng số tín chỉ</i>				<i>202,5</i>	<i>120</i>	<i>82,5</i>		

## 10. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo

### 10.1. Danh mục phương pháp dạy học

Các phương pháp dạy học áp dụng trong chương trình đào tạo theo từng lĩnh vực

- Kiến thức:
  - o LEC (Lecture): Thuyết trình ngắn có minh họa là phương pháp dạy học mà giảng viên sử dụng ngôn ngữ nói kết hợp với phương tiện và vật liệu dạy học để giới thiệu, làm sáng tỏ các vấn đề, hiện tượng, nguyên tắc theo những hình thức thú vị và hấp dẫn
  - o TBL (Team based learning) là phương pháp dạy học theo nhóm với mục đích cung cấp cho sinh viên cơ hội vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với nhiều hoạt động học tập, bao gồm: làm việc cá nhân, làm việc nhóm và phản hồi ngay lập tức của giảng viên.
  - o SEM (Student-led seminar) là phương pháp dạy học nhằm tạo cơ hội cho sinh viên thể hiện hiểu biết sâu về chủ đề học tập qua hoạt động nghiên cứu tài liệu và thể hiện hiểu biết sâu về chủ đề học tập qua hoạt động nghiên cứu tài liệu và thể hiện kỹ năng trình bày, trong môi trường học tập tích cực và hỗ trợ từ giảng viên và các sinh viên cùng nhóm.
- Thực hành:
  - o SKL (Skills lab): Phương pháp dạy học thao tác mẫu thực hành lại với bảng kiểm và mô hình/người bệnh đóng vai là phương pháp dạy học kỹ năng thăm khám, thủ thuật cho sinh viên có sử dụng bảng kiểm với mô hình và người bệnh đóng vai tại các phòng học kỹ năng mô phỏng.
- Lâm sàng:
  - o CBA (Case based analysis): Tình huống là một ca bệnh trình bày các vấn đề sức khỏe phức tạp và thường liên quan đến các vấn đề khó mà một hay nhiều nhân vật trong tình huống phải ra quyết định, xử trí. Dạy học qua phân tích tình huống còn được sử dụng như phương pháp dạy học

thay thế khi thiếu người bệnh hoặc không cần có người bệnh (dạy học lâm sàng không có sự tham gia của người bệnh).

- CSP (Clinical session with patient): Dạy-học lâm sàng là hoạt động dạy-học tập trung vào người bệnh với các vấn đề của họ, có sự tham gia trực tiếp của người bệnh.
- ROL (Role play): Dạy học qua đóng vai là phương pháp dạy học dựa trên việc giao một nhiệm vụ cụ thể cho học viên thông qua một tình huống có vai đóng.

- Cộng đồng:

- REP (Report): Là phương pháp viết báo cáo thu hoạch sau khi đi học tập tại cộng đồng

### 10.2. Đối sánh chuẩn đầu ra và phương pháp dạy học

PLO	PP giảng dạy							
	LEC	SEM	TBL	SKL	CBA	CSP	ROL	REP
PLO1		X	X		X		X	
PLO2				X			X	
PLO3	X	X	X	X		X	X	
PLO4				X		X	X	
PLO5	X	X	X					
PLO6	X	X	X					
PLO7	X	X	X					
PLO8				X	X	X	X	
PLO9				X	X	X	X	
PLO10				X	X	X	X	
PLO11								X
PLO12		X			X			

## 11. Phương thức đánh giá, lượng giá trong chương trình đào tạo

### 11.1. Các phương pháp lượng giá, đánh giá

Các phương pháp lượng giá, đánh giá trong chương trình đào tạo được thực hiện như sau:

- Lý thuyết:
  - Lượng giá quá trình:
    - Câu hỏi trắc nghiệm lượng giá cuối bài LEC, SEM, TBL
    - Câu hỏi trắc nghiệm bài tập iRAT, tRAT, tAPP
    - Bài tập SEM
  - Lượng giá kết thúc:
    - Câu hỏi trắc nghiệm gồm: MCQ, câu hỏi đúng sai có thân chung, câu hỏi đúng sai không có thân chung, câu hỏi tình huống (case study)
- Thực hành:
  - Lượng giá quá trình:
    - Chỉ tiêu thực hành lâm sàng
    - Bài tập thực hành
  - Lượng giá kết thúc:
    - Lượng giá thực hành theo cấu trúc khách quan (OSPE)
- Lâm sàng:
  - Lượng giá quá trình:
    - Điểm chuyên cần
    - Bài tập đánh giá lâm sàng nhỏ (mini-CEX)
    - Hồ sơ thực tập lâm sàng của cá nhân (Portfolio)
  - Lượng giá kết thúc:
    - Lượng giá lâm sàng theo cấu trúc khách quan (OSCE)
- Tốt nghiệp:
  - Lý thuyết:
    - Câu hỏi trắc nghiệm
    - Khoá luận
  - Thực hành / lâm sàng:
    - Lượng giá thực hành / lâm sàng theo cấu trúc khách quan (OSPE/OSCE)



**11.2. Xác định phương pháp lượng giá, đánh giá theo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

PLO \ PP lượng giá	Trắc nghiệm	Chỉ tiêu thực hành/ lâm sàng	Mini-CEX	Portfolio	OSPE	OSCE	Khoá luận
PLO1	x						x
PLO2	x						x
PLO3	x			x			x
PLO4			x		x		
PLO5	x						x
PLO6	x						x
PLO7	x						x
PLO8		x	x	x	x	x	x
PLO9		x	x	x	x	x	
PLO10		x	x	x	x	x	
PLO11		x	x	x	x	x	
PLO12					x		x

**11.3. Tổ chức lượng giá, đánh giá trong quá trình đào tạo**

Nêu rõ thời điểm lượng giá trong chương trình đào tạo: đánh giá học phần, đánh giá từng giai đoạn, đánh giá kết thúc (tốt nghiệp)

Lượng giá lý thuyết các học phần:

- Lượng giá quá trình: + Điểm chuyên cần - điểm danh lớp học (tỷ trọng 5%)  
+ Điểm trung bình các bài iRAT, tRAT, tAPP, SEM, lượng giá cuối bài LEC (35%)
- Lượng giá kết thúc: thi kết thúc học phần LT bằng hình thức trắc nghiệm (tỷ trọng 60%)

Lượng giá các học phần thực hành / lâm sàng:

- Lượng giá quá trình: + Điểm chuyên cần - điểm danh lớp học (tỷ trọng 10%)  
+ Điểm chỉ tiêu thực hành, mini-CEX, Portfolio (25%)
- Lượng giá kết thúc: thi kết thúc học phần bằng OSPE/OSCE (tỷ trọng 75%)

Lượng giá tốt nghiệp vào cuối năm thứ 6:

- Lượng giá lý thuyết: Thi lý thuyết tổng hợp bằng hình thức trắc nghiệm / Bảo vệ khóa luận TN
- Lượng giá thực hành / lâm sàng theo cấu trúc khách quan (OSPE/OSCE)

## 12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2025 cho sinh viên ngành Răng Hàm Mặt. Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo đáp ứng chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ Răng Hàm Mặt.

Viện Trường chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thực hành cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trường các bộ môn liên quan sẽ phải kiểm tra, lượng giá và trình Viện trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Viện sẽ nộp bản báo cáo cho Hội đồng khoa học đào tạo Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

## 13. Chương trình, tài liệu, chuẩn tham khảo

- Tài liệu tham khảo, viện dẫn:

- a. Luật số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc Hội về Luật khám chữa bệnh.
- b. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- c. Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- d. Quyết định 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của Giáo dục đại học, giai đoạn 2020-2025.
- e. Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- f. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- g. Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- h. Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Giáo dục và

Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp.

- i. Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- j. Công văn 769/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 20/4/2018 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, được thay thế theo công văn số 1669/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2019.
- k. Công văn 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.
- l. Công văn số 2435/BGDĐT – GD ĐH ngày 14/4/2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc rà soát chuẩn đầu ra và biên soạn giáo trình;

*- Chương trình đào tạo tham khảo trong nước và quốc tế đã được kiểm định: Chương trình đào tạo ngành Răng Hàm Mặt có tham khảo, đối sánh với 02 chương trình đào tạo Đại học trong nước và 04 chương trình đào tạo nước ngoài:*

(1) Chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt - Trường đại học y dược TP Hồ Chí Minh (42/NQ-HĐKĐCLGD ngày 22/08/2022)

(2) Chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt - Trường đại học y dược - Đại học Thái Nguyên. (13/NQ-HĐKĐCLGD ngày 10/03/2020)

**\* Đối sánh về khung chương trình đào tạo với hai trường trong nước:**

*Cấu trúc chương trình đào tạo:*

- Thời gian đào tạo (số năm học).
- Số lượng tín chỉ hoặc học phần.
- Phân bổ giữa lý thuyết và thực hành, lâm sàng.

*Định hướng chuyên môn và đào tạo nâng cao:*

- Có cung cấp định hướng các chuyên khoa sâu như phẫu thuật hàm mặt, chỉnh hình, phục hình hay không.
- Chương trình liên kết đào tạo, hợp tác quốc tế.

*Các yếu tố khác:*

- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.
- Phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá sinh viên.
- Yêu cầu về nghiên cứu khoa học trong chương trình.



- Yêu cầu về nghiên cứu khoa học trong chương trình.

Chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt tại các trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược TP.HCM và Đại học Y Dược Thái Nguyên có nhiều điểm tương đồng về cấu trúc, thời gian, cũng như nội dung đào tạo:

### 1. Trường Đại học Y Hà Nội:

- Thời gian đào tạo: 6 năm.
- Cấu trúc chương trình: Gồm 4 khối kiến thức:
  - Giáo dục đại cương (26 tín chỉ)
  - Giáo dục chuyên nghiệp (153 tín chỉ), gồm:
    1. 51 tín chỉ cơ sở ngành
    2. 100 tín chỉ chuyên ngành
  - Thực tế và thi tốt nghiệp (11 tín chỉ).
- Yêu cầu: Sinh viên cần nắm vững cả lý thuyết, thực hành lâm sàng, và phát triển kỹ năng tư duy, xử lý các trường hợp khẩn cấp trong nha khoa

### 2. Khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Y Dược TP.HCM:

- Thời gian đào tạo: Cũng kéo dài 6 năm, tương tự như Đại học Y Hà Nội.
- Cấu trúc chương trình: Đào tạo với trọng tâm về thực hành, sinh viên được thực hành lâm sàng từ năm thứ 4. Kiến thức bao gồm môn học đại cương và chuyên sâu về nha khoa như phục hình, chỉnh nha, cấy ghép và phẫu thuật hàm mặt.
- Yêu cầu: Chương trình hướng tới việc đào tạo bác sĩ có khả năng thực hành lâm sàng tốt, nghiên cứu khoa học, và tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

### 3. Khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Y Dược Thái Nguyên:

- Thời gian đào tạo: 6 năm với 3 giai đoạn: cơ sở, chuyên ngành, và thực hành.
- Cấu trúc chương trình: Sinh viên học các môn khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên sâu về răng hàm mặt, với trọng tâm vào nghiên cứu và thực hành lâm sàng.
- Yêu cầu: Sinh viên cần hoàn thành học phần lý thuyết, thực hành tại bệnh viện, và tham gia nghiên cứu khoa học. Trường cũng đặt nặng vấn đề hội nhập quốc tế trong đào tạo.

Như vậy, cả ba trường đều có thời gian đào tạo 6 năm, với mục tiêu chung là phát triển kỹ năng thực hành lâm sàng và nghiên cứu khoa học cho sinh viên, những khác biệt về nội dung chi tiết và cấu trúc chương trình. Thời gian tiếp cận lâm sàng được sớm hơn.

Dưới đây là bảng đối sánh cấu trúc chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt của ba trường đại học lớn: Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược TP.HCM, và Đại học Y Dược Thái Nguyên:

Yếu tố	Đại học Y Hà Nội	Đại học Y Dược TP.HCM	Đại học Y Dược Thái Nguyên
<b>Thời gian đào tạo</b>	6 năm	6 năm	6 năm
<b>Cấu trúc chương trình</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục đại cương: 26 tín chỉ (13,7%).</li> <li>- Kiến thức cơ sở ngành: 51 tín chỉ (26,8%).</li> <li>- Chuyên ngành: 100 tín chỉ (52,6%). Thời điểm tiếp cận lâm sàng sớm.</li> <li>- Tự chọn: 2 tín chỉ (1,1%). Có 04 module tự chọn, sinh viên chọn 1 trong 4</li> <li>- Tốt nghiệp: 11 tín chỉ (5,8%). Số tín chỉ tốt nghiệp nhiều hơn của Thái nguyên là 05 tín chỉ</li> <li>- Thực hành lâm sàng bắt buộc từ năm thứ 4</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục đại cương: 29TC (14,3%)</li> <li>-Cơ sở ngành ở 2 năm đầu: 41TC (20,2%)</li> <li>-Chuyên ngành: 122TC (60,1%)</li> <li>-Tự chọn: 3TC (1,5%)</li> <li>-Tốt nghiệp: 8TC (3,9%)</li> <li>- Năm 3-4 tập trung lý thuyết chuyên ngành.</li> <li>- Năm 5-6 thực hành lâm sàng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Giáo dục đại cương: 33TC (16,92%)</li> <li>-Cơ sở ngành: 60 TC (30,77%).</li> <li>-Chuyên ngành: 96TC (49,23%)</li> <li>- Tự chọn: 8TC (4,1%)</li> <li>- Tốt nghiệp: 6TC (3,08%)</li> <li>- Thực hành lâm sàng bắt buộc từ năm thứ 4</li> </ul>
<b>Phân bố giữa lý thuyết và thực hành</b>	59,5% lý thuyết, 40,5% thực hành lâm sàng từ năm thứ 2	53,6% lý thuyết, 46,4% thực hành. Nhiều thực hành từ năm 3 trở đi	48,7% lý thuyết, 51,3% thực hành. Thực hành lâm sàng chiếm tỷ lệ cao từ năm thứ 3-4
<b>Yêu cầu tốt nghiệp</b>	Khóa luận hoặc thi lý thuyết và thực hành lâm sàng	Khóa luận hoặc thực hành lâm sàng	Thi lâm sàng và lý thuyết kết hợp
<b>Điểm nổi bật</b>	Tập trung đào tạo nghiên cứu khoa học và thực hành cấp cứu	Đào tạo kỹ năng lâm sàng mạnh, thực hành từ sớm	Chú trọng nghiên cứu và phát triển kỹ năng thực hành

## Nhận xét:

- **Đại học Y Hà Nội** có chương trình đào tạo khá toàn diện, chia rõ các khối kiến thức từ đại cương đến chuyên ngành với 202,5 tín chỉ, trong đó 152 tín chỉ chuyên ngành. Sinh viên tiếp cận lâm sàng từ năm thứ 2.
- **Đại học Y Dược TP.HCM** cũng có thời gian đào tạo 6 năm, nhưng chú trọng hơn vào thực hành lâm sàng từ năm thứ 3. Sinh viên được tiếp cận với các chuyên môn phẫu thuật và chỉnh hình răng miệng từ năm thứ 5
- **Đại học Y Dược Thái Nguyên** có cấu trúc tương tự nhưng nhấn mạnh vào thực hành và nghiên cứu khoa học. Thực hành lâm sàng cũng được coi trọng từ năm thứ 4.

### *\* Đối sánh về chuẩn đầu ra với hai trường trong nước*

Chuẩn đầu ra Bác sĩ RHM của Trường đại học y dược TP Hồ Chí Minh

Chuẩn đầu ra Bác sĩ RHM của Trường đại học y dược - Đại học Thái Nguyên

So sánh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt giữa ba trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược TP.HCM, và Đại học Y Dược Thái Nguyên cho thấy một số điểm tương đồng và khác biệt quan trọng:

#### 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng:

- Cả ba trường đều yêu cầu sinh viên có kiến thức vững chắc về các môn cơ sở y khoa (giải phẫu, sinh lý, bệnh học) và các môn chuyên ngành Răng Hàm Mặt (nội nha, nha chu, phục hình, chỉnh nha, phẫu thuật miệng và hàm mặt).
- Sinh viên cần nắm vững các phương pháp chẩn đoán và điều trị các bệnh lý răng miệng, ứng dụng công nghệ hiện đại trong nha khoa.

#### 2. Năng lực lâm sàng:

- Tại Đại học Y Hà Nội, sinh viên phải đạt được khả năng thực hiện các kỹ thuật nha khoa cơ bản và phức tạp một cách an toàn và hiệu quả, cũng như phát triển kỹ năng làm việc độc lập và trong nhóm.
- Đại học Y Dược TP.HCM đặc biệt nhấn mạnh vào khả năng tham gia các hoạt động khám chữa bệnh tại các bệnh viện lớn, với các môn học về pháp y nha khoa, chỉnh hình răng mặt và nha khoa phục hồi.
- Đại học Y Dược Thái Nguyên cũng yêu cầu sinh viên có khả năng tự quản lý bệnh nhân trong thực hành lâm sàng, và được khuyến khích tham gia vào các hoạt động nha khoa cộng đồng.

### 3. Thái độ và đạo đức nghề nghiệp:

- Tất cả các trường đều yêu cầu sinh viên tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội, và có thái độ đúng đắn trong chăm sóc bệnh nhân, tương tự như các chương trình đào tạo quốc tế.

### 4. Cơ hội phát triển nghiên cứu:

- Sinh viên Đại học Y Hà Nội và Đại học Y Dược TP.HCM được yêu cầu có khả năng nghiên cứu khoa học, tham gia vào các dự án nghiên cứu và hội nghị khoa học.
- Đại học Y Dược Thái Nguyên cũng nhấn mạnh khả năng tham gia vào các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Răng Hàm Mặt.

Nhìn chung, chương trình đào tạo của ba trường đều hướng đến việc trang bị kiến thức chuyên môn, kỹ năng lâm sàng và đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên, nhưng có sự khác biệt về cách triển khai các môn học và sự nhấn mạnh vào các lĩnh vực chuyên môn cụ thể.

#### \* **Đôi sánh với các trường quốc tế:**

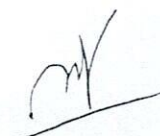
CDR của Viện có so sánh với một số Trường quốc tế như Đại học IMU, Đại học Indiana, Đại học Jazan. Các trường ở nước ngoài thì đều có cách viết rất khác nhau, thường viết ngắn gọn, tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ thành năng lực. Một số trường như IMU thì phân thành 8 miền năng lực.

#### ⇒ *Đại học nha khoa Indiana – Hoa Kỳ*

Chương trình Bác sĩ nha khoa thực hiện trong 4 năm (đầu vào là đã có 1 bằng cử nhân), bao gồm 138 học phần và modules phân bổ qua 8 học kỳ chính và 3 kỳ hè. Tất cả những học phần/module này là bắt buộc để được cấp chứng chỉ, ngoại trừ khoá Giáo dục cộng đồng là có cả phần bắt buộc và tự chọn. Chương trình giảng dạy này giúp đạt được những năng lực cần thiết cho một nha sĩ khi hành nghề.

Chương trình đào tạo được xây dựng để đáp ứng 20 chuẩn đầu ra cơ bản sau:

1. Thành thạo trong việc đánh giá, chẩn đoán và chuyển bệnh nhân.
2. Thành thạo trong việc lên kế hoạch điều trị
3. Phải giao tiếp và hợp tác tốt với cá nhân và tập thể trong phòng tránh bệnh răng miệng và nâng cao sức khoẻ răng miệng cũng như sức khoẻ chung trong cộng đồng
4. Thành thạo trong việc kiểm soát đau và lo lắng, được lý lâm sàng và xử lý những vấn đề liên quan
5. Thành thạo trong việc phòng tránh và xử lý những ca cấp cứu nha khoa và cấp cứu y khoa



6. Thành thạo trong việc phát hiện, chẩn đoán, đánh giá nguy cơ, phòng ngừa và điều trị sâu răng
7. Thành thạo trong việc chẩn đoán và phục hồi các răng khiếm khuyết về hình thể, chức năng và thẩm mỹ
8. Thành thạo trong phục hình răng bằng phương pháp phục hình tháo lắp, cố định và phục hình trên implant
9. Thành thạo trong việc chẩn đoán và điều trị các bệnh quanh răng
10. Thành thạo trong việc phòng tránh, chẩn đoán và điều trị bệnh lý tuỷ và quanh cuống răng
11. Thành thạo trong việc chẩn đoán và điều trị các bệnh niêm mạc miệng và bệnh lý xương hàm
12. Thành thạo trong việc thu thập và đánh giá thông tin để lên kế hoạch và thực hiện các thủ thuật phẫu thuật trong miệng đơn giản
13. Thành thạo trong việc nhận biết, chẩn đoán lệch lạc khớp cắn và kiểm soát khoảng.
14. Nhận thức rõ và kiểm soát được những vấn đề đạo đức trong thực hành nha khoa
15. Am hiểu và áp dụng phù hợp những điều luật, quy định của chính phủ về thực hành nha khoa
16. Thành thạo trong việc kiểm soát hành vi của bệnh nhân và có kĩ năng giao tiếp tốt
17. Am hiểu những yếu tố cơ bản trong việc quản lý thực hành nha khoa
18. Thành thạo trong việc thực hiện và giám sát kiểm soát nhiễm khuẩn để tránh lây nhiễm chéo giữa các bệnh nhân, nha sĩ, nhân viên và kỹ thuật viên
19. Thành thạo trong việc đưa ra phương pháp điều trị bệnh nhân dựa trên bằng chứng, trong đó có việc tiếp cận, đánh giá phản biện, khoa học giao tiếp và ghi chép đầy đủ, các phương pháp điều trị hiệu quả có mối liên quan chặt chẽ với nhu cầu và sở thích của bệnh nhân.
20. Có khả năng học tập suốt đời và tự đánh giá bản thân để duy trì năng lực

⇒ **Đại học Jazan**

*Kiến thức*

Chuẩn đầu ra mà sinh viên cần đạt được bao gồm khả năng hiểu, nhắc lại và sau đó là trình bày lại được các kiến thức.

Các kiến thức bao gồm: các vấn đề cụ thể, các khái niệm, nguyên tắc, lý thuyết và các quy trình khác nhau mà nó cần thiết để chuẩn bị cho quá trình hành nghề nha khoa.

*Kỹ năng nhận thức*



Kỹ năng nhận thức sẽ bao gồm: áp dụng các khái niệm, nguyên tắc và lý thuyết được giảng dạy; tư duy phản biện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giải quyết nhiều vấn đề và đi đến kết luận và chẩn đoán chính xác.

#### *Kỹ năng tương tác và trách nhiệm.*

Kỹ năng tương tác và trách nhiệm sẽ bao gồm: khả năng chịu trách nhiệm chính để học tập và phát triển nghề nghiệp và cá nhân liên tục, khả năng sẵn sàng làm việc độc lập và làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm, khả năng hành động có trách nhiệm cá nhân và chuyên nghiệp, thể hiện được các chuẩn mực niềm tin và đạo đức trong môi trường hành nghề tư nhân cũng như nhà nước.

#### *Kỹ năng giao tiếp, công nghệ thông tin và số học*

Những kỹ năng này bao gồm khả năng của sinh viên trong việc: giao tiếp có hiệu quả bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ; tận dụng nguồn thông tin và trao đổi; tận dụng lợi ích của công cụ thống kê và nghiên cứu.

#### *Các kỹ năng thực hành*

Các kỹ năng đòi hỏi mức độ cao của sự khéo léo và kiểm soát tốt các chức năng thực thể của cơ thể là rất cần thiết trong nhiều lĩnh vực lâm sàng về nha khoa.

Bộ kỹ năng khác nhau ở các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Điều quan trọng hàng đầu là các sinh viên tốt nghiệp học cách thực hiện thủ thuật khéo léo và kiểm soát các dụng cụ và thiết bị với kiến thức chi tiết và kỹ năng giải quyết vấn đề của họ.

Đối với chương trình đại học nha khoa, chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức khoa học có liên quan được sử dụng trong thực hành răng hàm mặt cùng với khả năng vận dụng những kiến thức này để đạt được chẩn đoán và điều trị tốt. Các miền thực hành và tương tác trong chăm sóc bệnh nhân được xem là tối quan trọng. Sự phát triển các kỹ năng này đòi hỏi đào tạo lý thuyết, lâm sàng chuyên sâu và có hướng dẫn sát sao.

#### **⇒ Đại học nha khoa IMU:**

Chuẩn đầu ra được tập trung thành 8 lĩnh vực:

1. Áp dụng khoa học cơ bản trong thực hành nghề nghiệp
2. Lĩnh vực kỹ năng
3. Vấn đề y học gia đình và công cộng
4. Dự phòng bệnh và nâng cao sức khoẻ
5. Kỹ năng giao tiếp
6. Tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và nghiên cứu
7. Tự học suốt đời với kỹ năng công nghệ và kiểm soát nguồn lực
8. Tính chuyên nghiệp, đạo đức và phát triển cá nhân

- *Chuẩn chương trình đào tạo trong nước và quốc tế được tham khảo:* So sánh chuẩn chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt với CTĐT RHM quốc tế có một số đặc điểm sau:

**1. Thời gian đào tạo:**

- Việt Nam: Thường là 6 năm, bao gồm các khối học lý thuyết và thực hành lâm sàng.
- Quốc tế: Các nước như Mỹ, Anh hay Úc cũng kéo dài khoảng 5-6 năm, tuy nhiên có chương trình tích hợp cử nhân và tiến sĩ (DMD/DDS) với yêu cầu đầu vào cao hơn.

**2. Kiến thức và kỹ năng lâm sàng:**

- Việt Nam: Chú trọng vào các môn học cơ sở và lâm sàng về Răng Hàm Mặt, với thực hành lâm sàng từ năm thứ 4.
- Quốc tế: Hệ thống đào tạo quốc tế thường đòi hỏi thực hành sớm hơn, chú trọng vào kỹ năng lâm sàng thông qua các chương trình thực hành trong bệnh viện và phòng khám từ năm đầu tiên.

**3. Đào tạo nghiên cứu:**

- Việt Nam: Đào tạo nghiên cứu khoa học thường bắt đầu từ năm thứ 4, nhưng chưa được phát triển mạnh.
- Quốc tế: Các chương trình quốc tế có xu hướng khuyến khích nghiên cứu từ giai đoạn đầu và yêu cầu sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu y học cụ thể.

**4. Chứng chỉ hành nghề:**

- Việt Nam: Sau khi tốt nghiệp, sinh viên phải thực hành 18 tháng để lấy chứng chỉ hành nghề.
- Quốc tế: Nhiều quốc gia yêu cầu kỳ thi quốc gia (ví dụ, NBDE tại Mỹ) và thời gian thực hành trước khi được cấp phép hành nghề.

**5. Tích hợp công nghệ hiện đại:**

- Quốc tế: Tập trung nhiều vào công nghệ kỹ thuật số, công nghệ mô phỏng nha khoa, và các thiết bị nha khoa tiên tiến.
- Việt Nam: Đang dần nâng cấp, nhưng công nghệ chưa hoàn toàn đồng bộ với các nước phát triển.

**6. Đạo đức và pháp luật:**

- Cả Việt Nam và quốc tế đều chú trọng đến việc sinh viên phải có ý thức về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật và bảo vệ quyền lợi bệnh nhân.

## 14. Các nội dung đối sánh và tham chiếu

**Bảng 1: Đối chiếu chuẩn năng lực nghề nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt Việt Nam với chuẩn đầu ra của Viện Đào tạo RHM.**

STT	MS	CHUẨN NĂNG LỰC BS. RHM VIỆT NAM (30 CNL - 2022)		CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BS. RHM (12PLOs)
1	VN-1	<b>LĨNH VỰC 1: GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC VÀ TÍNH CHUYÊN NGHIỆP (6 CHUẨN NĂNG LỰC)</b>	1.1. Thể hiện các giá trị đạo đức và tính chuyên nghiệp trong hành nghề răng hàm mặt theo Luật Khám bệnh, Chữa bệnh.	PLO1. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe RHM
2	VN-2		1.2. Thể hiện sự chính trực trong nghề nghiệp, sự đồng cảm, trung thực, đáng tin cậy, am hiểu văn hóa và lòng nhân từ.	
3	VN-3		1.3. Chấp nhận người bệnh là trung tâm của sự chăm sóc và tất cả các tương tác với người bệnh bao gồm chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị và điều trị, phải ưu tiên dựa vào quyền tự quyết và lợi ích tốt nhất của người bệnh.	
4	VN-4		1.4. Duy trì cập nhật hành nghề và minh bạch trong thực hành răng hàm mặt.	
5	VN-5		1.5. Hành nghề trong phạm vi năng lực và tham khảo ý kiến chuyên môn của đồng nghiệp hoặc chuyển bệnh khi cần.	
6	VN-6		1.6. Tiếp tục phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời.	
7	VN-7	<b>LĨNH VỰC 2: KỸ NĂNG TƯ DUY, LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP (4 CHUẨN NĂNG LỰC)</b>	2.1. Áp dụng kỹ năng tư duy phân biện và giải quyết vấn đề trong thực hành răng hàm mặt.	PLO5. Vận dụng được kiến thức nha khoa dựa trên chứng cứ trong thực hành chăm sóc sức khỏe RHM.
8	VN-8		2.2. Áp dụng các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả với người bệnh, cộng đồng, đồng nghiệp và các chuyên gia chăm sóc sức khỏe.	PLO4. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe RHM.
9	VN-9		2.3. Áp dụng các nguyên tắc tâm lý xã hội và hành vi trong chăm sóc sức khỏe lấy người bệnh làm trung tâm.	
10	VN-10		2.4. Thể hiện khả năng tiếp cận, phê bình và tổng hợp bằng chứng liên quan từ nhiều nguồn để đưa ra quyết định lâm sàng phù hợp cho việc chăm sóc sức khỏe răng miệng, hàm mặt cho người bệnh.	PLO5. Vận dụng được kiến thức nha khoa dựa trên chứng cứ trong thực hành chăm sóc sức khỏe RHM.
11	VN-11	<b>LĨNH VỰC 3: KIẾN THỨC (5 CHUẨN NĂNG LỰC)</b>	3.1. Ứng dụng được kiến thức Khoa học cơ bản, Y sinh học cơ sở, kiến thức lâm sàng y khoa và răng hàm mặt để nhận biết và phân biệt các tình trạng bình thường, rối loạn và bệnh lý liên quan đến việc thực hành răng hàm mặt an toàn và hiệu quả.	PLO6. Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và khoa học răng hàm mặt trong thực hành chăm sóc sức khỏe RHM
12	VN-12		3.2. Ứng dụng được kiến thức khoa học cơ sở răng hàm mặt và khoa học lâm sàng răng hàm mặt để thực hành răng hàm mặt an toàn và hiệu quả.	
13	VN-13		3.3. Áp dụng kiến thức về khoa học hành vi, sức khỏe cộng đồng, công nghệ thông tin và truyền thông, tổ chức, quản lý và nghiên cứu để nâng cao năng lực thực hành răng hàm mặt.	PLO7. Vận dụng được kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe RHM cho cá nhân và cộng đồng.



14	VN-14		3.4. Áp dụng kiến thức lâm sàng và cận lâm sàng để phân biệt các bệnh lý vùng răng miệng, hàm mặt và các tình trạng toàn thân liên quan.	PLO8. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh RHM phổ biến
15	VN-15		3.5. Áp dụng kiến thức về phối hợp liên chuyên ngành để thực hiện tốt việc chăm sóc người bệnh toàn diện.	PLO9. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe RHM toàn diện và hợp lý, theo nguyên tắc bệnh nhân là trung tâm
16	VN-16	<b>LĨNH VỰC 4: KỸ NĂNG LÂM SÀNG (5 CHUẨN NĂNG LỰC)</b>	4.1. Có khả năng thu thập, lựa chọn, diễn giải tất cả các thông tin/dữ liệu của người bệnh, bao gồm bệnh sử, lâm sàng, cận lâm sàng để đưa ra những đánh giá chính xác, chẩn đoán phân biệt và chẩn đoán xác định về tình trạng sức khỏe răng miệng, hàm mặt và mối quan tâm của người bệnh.	PLO8. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh RHM phổ biến
17	VN-17		4.2. Có khả năng thảo luận về các phát hiện, chẩn đoán, căn nguyên, rủi ro, lợi ích và tiên lượng của các hướng điều trị với người bệnh, tạo điều kiện cho người bệnh tham gia vào việc quản lý sức khỏe răng miệng của chính họ.	
18	VN-18		4.3. Có khả năng xây dựng kế hoạch điều trị răng miệng, hàm mặt toàn diện dựa trên tình trạng và điều kiện kinh tế của người bệnh, bằng chứng khoa học hiện hành và năng lực của bản thân.	PLO9. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe RHM toàn diện và hợp lý, theo nguyên tắc bệnh nhân là trung tâm
19	VN-19		4.4. Thực hiện các thủ thuật dự phòng và điều trị để kiểm soát bệnh tật, duy trì sức khỏe răng miệng, hàm mặt và đánh giá kết quả bao gồm: (1) khả năng phục hồi các răng hiện có và thay thế các răng đã mất; (2) khả năng xử trí các bệnh lý răng miệng, hàm mặt thông thường; (3) khả năng xử trí tình trạng bất thường mô nha chu và bệnh nha chu; (4) khả năng xử trí các bệnh lý tuỷ răng và bệnh lý vùng quanh chóp răng; (5) khả năng xử trí các tình trạng sai khớp cắn đơn giản; (6) khả năng xử trí các trường hợp cần điều trị nhổ răng, phẫu thuật cơ bản vùng răng miệng, hàm mặt; (7) khả năng sử dụng các kỹ thuật thích hợp để xử trí đau hay khó chịu ở vùng răng miệng, hàm mặt; (8) khả năng cung cấp dịch vụ chăm sóc răng miệng toàn diện thích hợp, theo dõi và đánh giá kết quả điều trị cho người bệnh.	PLO10. Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị răng hàm mặt phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ răng hàm mặt; đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả.
20	VN-20	4.5. Thể hiện khả năng nhận biết và xử trí các trường hợp cấp cứu y khoa và nha khoa trong thực hành răng hàm mặt.		
21	VN-21	<b>LĨNH VỰC 5: PHÒNG NGỪA VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE (4 CHUẨN NĂNG LỰC)</b>	5.1. Xác định các yếu tố nguy cơ và nguyên nhân gây bệnh răng miệng, hàm mặt ở cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng để đưa ra các biện pháp nâng cao sức khỏe răng miệng, hàm mặt phù hợp.	PLO11. Xác định được những vấn đề sức khỏe RHM thường gặp trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp thích hợp.
22	VN-22		5.2. Cung cấp cho người bệnh những biện pháp phòng ngừa và giáo dục sức khỏe răng miệng, hàm mặt toàn diện, phù hợp, theo cách thức khuyến khích tự chăm sóc và tạo động lực.	
23	VN-23		5.3. Tổ chức chương trình cộng đồng nhằm cải thiện sức khỏe răng miệng, hàm mặt của cộng đồng theo nhu cầu đã được xác định.	
24	VN-24		5.4. Áp dụng những nguyên tắc tăng cường sức khỏe răng miệng, hàm mặt và phòng ngừa bệnh tật vào chăm sóc răng miệng, hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng.	

25	VN-25	LĨNH VỰC 6: QUẢN LÝ THỰC HÀNH RĂNG HÀM MẶT (6 CHUẨN NĂNG LỰC)	6.1.Áp dụng các nguyên tắc và khái niệm trong lập kế hoạch và quản trị thực hành răng hàm mặt tổng quát, bao gồm cả kiểm soát lây nhiễm chéo, an toàn người bệnh, nhân viên y tế và cộng đồng.	PLO12. Thực hiện tổ chức, quản lý và duy trì môi trường làm việc chuyên môn răng hàm mặt một cách an toàn và hiệu quả
26	VN-26		6.2.Áp dụng các nguyên tắc quản lý rủi ro, bao gồm sự đồng ý của người bệnh sau khi đã được thông báo lợi hại của các hướng điều trị, và lưu giữ hồ sơ thích hợp trong việc chăm sóc người bệnh, tuân thủ các quy định, chính sách và quy trình có liên quan.	
27	VN-27		6.3.Thể hiện các kỹ năng quản trị thực hành răng hàm mặt.	
28	VN-28		6.4.Áp dụng các nguồn tài nguyên công nghệ trong quản lý thực hành răng hàm mặt hiện đại.	
29	VN-29		6.5.Xây dựng kế hoạch chuẩn bị sẵn cho các tình huống “nguy cấp” liên quan đến thực hành răng hàm mặt.	
30	VN-30		6.6. Thực hiện đảm bảo chất lượng lâm sàng để cải tiến liên tục trong thực hành răng hàm mặt.	

**Bảng 2: Đối chiếu chuẩn đầu ra và các module**

STT	Module	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	Định hướng & SH đầu khoá		x										
2	Giáo dục thể chất							x					
3	Giáo dục quốc phòng		x										
4	Tiếng Anh			x									
5	Nhà nước và Pháp luật		x										x
6	Tin học Đại cương			x									x
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x										
8	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	x	x										
9	Chủ nghĩa Mác – Lê nin	X	x										
10	Nguyên tử, phân tử, tế bào (Hoá, Hoá sinh và Sinh học)						x						
11	Đại cương về hình thái, chức năng cơ thể người						x						
12	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống & ứng dụng trong y học						x						
13	Các hệ cơ quan (Giải phẫu, Mô phân, Sinh lý)						x						
14	Đại cương về Sinh lý bệnh, Dược lý học						x						

15	Các vấn đề y tế và xã hội học					x		x					
16	Nha khoa cơ sở (FiND)							x					
17	Khoa học hành vi (BS)				x								
18	Khoa học Nha khoa (DS)					x							
19	Dược lý học lâm sàng							x	x				
20	Thực hành nha khoa (DP)								x	x		x	
21	Nha cộng đồng 1 (COH1)									x		x	
22	Thực tế cộng đồng (OP)									x		x	
23	Răng trẻ em và chỉnh nha (PDO)				x				x	x			
24	Bệnh học người (HD)								x			x	
25	Bệnh lý miệng (ODS)					x				x	x		
26	Phẫu thuật miệng - hàm mặt (OMS)									x	x	x	
27	Nha cộng đồng 2 (COH2)									x		x	
28	Nha khoa phục hồi (RD)				x	x	x		x			x	
29	Chăm sóc nha khoa toàn diện (CCD)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
30	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp (PPD)	x	x	x	x							x	x
31	Pháp nha		x										
32	Ghi hình trong nha khoa												X
33	Nha khoa người cao tuổi					x							
34	Công nghệ in 3D									x			

Bảng 1 cho thấy sự phù hợp và phân bố đều giữa chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo so với chuẩn năng lực cơ bản bác sĩ răng hàm mặt của Việt Nam (ma trận đối sánh chuẩn đầu ra).

Bảng 2 cho thấy đóng góp của các học phần vào việc đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ma trận chuẩn đầu ra và học phần).

Chuẩn đầu ra và học phần: Ma trận các học phần thể hiện sự phân bố chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo vào các học phần liên quan nhằm thể hiện rõ những chuẩn đầu ra do từng học phần đảm trách. Ma trận các học phần và năng lực tích lũy, đồng thời thể hiện trình tự học tập được hoạch định hay lộ trình phát triển các chuẩn đầu ra.

## 15. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Tổng hợp đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đào tạo của ngành; danh sách, số lượng giảng viên, chuyên môn được đào tạo của giảng viên trình độ tiến sĩ đảm bảo điều kiện thực hiện chương trình đào tạo của ngành.

Danh sách giảng viên: Xem **mẫu 1**; **mẫu 2**.

(Giảng viên và người hướng dẫn thực hành các môn học, học phần liên quan đến khám, chữa bệnh đều có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, đã hoặc đang làm việc trực tiếp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện là cơ sở thực hành trong đào tạo ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe theo quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe)

**Mẫu 1:** Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
<b>1. Bộ môn Nắn chỉnh răng</b>											
1	Nguyễn Thị Thu Phương, 03/04/1970	001170027598; Việt Nam	PGS, 2014	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Bác sĩ RHM	1997	Viên chức	101024578	21	2	5
2	Nguyễn T. Bích Ngọc, 15/09/1974	012174000049, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Bác sĩ RHM	2003	Viên chức	109041173	21	2	1
3	Quách Thị Thúy	035175003684 ;		Tiến sĩ,	Bác sĩ	2005	Viên chức	107097496	19	2	1

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
	Lan, 11/09/1975	Việt Nam		Việt Nam, 2015	RHM						
4	Trần Thị Hương Trà, 26/07/1986	019186003684 ; Việt Nam		BSNT, Việt Nam, 2013	Bác sĩ RHM	2016	Viên chức	112114048	8	2	1
5	Vũ Thị Thu Trang, 29/09/1985	017185000521 ; Việt Nam		Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2012	Bác sĩ RHM	2013	Viên chức	114105275		2	
6	Hoàng Kim Cúc, 24/09/1988	044188000141; Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Bác sĩ RHM	2017	Viên chức	116141262	4		
7	Nguyễn Trọng Hiếu, 28/01/1997	001097032763, Việt Nam		Bác sĩ, Hungary, 2022	Bác sĩ RHM	2024	Viên chức	129737070			
<b>2. Bộ môn Nha khoa trẻ em</b>											
8	Võ Trương Như Ngọc, 12/12/1977	052077000002, Việt Nam	GS, năm 2022	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Bác sĩ RHM	2007	Viên chức	109041172	14	3	5
9	Trần Thị Mỹ Hạnh, 14/11/1976	26.176.002.536, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Bác sĩ RHM	2007	Viên chức	109041171	17	0	5
10	Lương Minh Hằng, 26/01/1983	001183012721, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Bác sĩ RHM	2008	Viên chức	110032931	13	0	4
11	Đào Thị Hằng Nga, 02/04/1977	019177002117, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam,	Bác sĩ RHM	2005	Viên chức	103030327	19	0	2

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
				2015							
12	Nguyễn Hà Thu, 12/05/1986	001186038197, Việt Nam		Thạc sĩ, Pháp, 2013	Bác sĩ RHM	2014	Viên chức	114105276	10	0	1
13	Lê Thị Thùy Linh, 23/11/1982	019182000049, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Bác sĩ RHM	2008	Viên chức	109041176	16		
<b>3. Bộ môn Nha chu</b>											
14	Lê Long Nghĩa, 14/10/1971	001071013896, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Bác sĩ RHM	2000	Viên chức	104014121	24	0	4
15	Nguyễn Thị Thu Vân, 10/04/1969	001169025374, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Bác sĩ RHM	2000	Viên chức	2696012272	17		
16	Cao Thị Hoàng Yến, 11/10/1983	001183020404, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Bác sĩ RHM	2008	Viên chức	110032930	15		
17	Nguyễn Ngọc Anh, 03/10/1981	001081016377, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Bác sĩ RHM	2007	Viên chức	109041180	12		2
18	Hoàng Bảo Duy, 16/11/1986	036086000329, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Bác sĩ RHM	2019	Viên chức	116294879	5		
<b>4. Bộ môn Nha khoa cộng đồng</b>											
19	Vũ Mạnh Tuấn, 09/01/1970	017070000065, Việt Nam	PGS, năm	Tiến sĩ, Việt Nam,	Bác sĩ RHM	2005	Viên chức	113129268	20	3	6

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
			2018	2013							
20	Đỗ Thị Thu Hiền, 29/07/1974	033174003060, Việt nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Bác sĩ RHM	1/1/2004	Hợp đồng không xác định thời hạn	105027280	20		1
21	Hồng Thúy Hạnh, 03/12/1984	01184035844; Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Bác sĩ RHM	2011	Hợp đồng không xác định thời hạn	111217215	13		
22	Hà Ngọc Chiêu, 03/05/1979	036079009334, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Bác sĩ RHM	3/1/2004	Viên chức	109041182	20	0	4
23	Trịnh Minh Báu, 29/03/1989	01089035950, Việt Nam		Bác sĩ nội trú, Việt Nam, 2017	Bác sĩ RHM	2019	Hợp đồng không xác định thời hạn	116354336	7	0	0
24	Dương Đức Long, 24/10/1988	001088012373, Việt Nam		Tiến sĩ, Đà Loan, 2021	Bác sĩ RHM	2024	Viên chức	114024992	8		
<b>5. Bộ môn Nha khoa Phục hồi &amp; Nội nha</b>											
25	Trịnh Thị Thái Hà, 11/01/1968	034168007578 Việt Nam	PGS 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Bác sĩ RHM	1/11/1996	Viên chức	100011150	28		3
26	Phạm T. Tuyết Nga, 29/04/1975	001175016489, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Bác sĩ RHM	1 / 6 / 2008	Viên chức	110032929	16		3
27	Lê Thị Kim Oanh, 17/06/1975	010175000036, Việt Nam		BSCCKII, Việt Nam, 2014	Bác sĩ RHM	1/6/2008	Viên chức	110032928	16		1

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
28	Nguyễn Thị Châu, 20/02/1974	031174008846, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Bác sĩ RHM	1/4/2007	Viên chức	107097497	14	1	3
29	Trương Thị Hiếu Hạnh, 19/02/1982	001182015602, Việt Nam		Bác sĩ nội trú, Việt Nam, 2010	Bác sĩ RHM	15/12/2010	Viên chức	111217184	14		2
30	Vũ Thị Quỳnh Hà, 11/02/1981	034181010651; Việt Nam		Bác sĩ nội trú 2009; Thạc sĩ 2022	Bác sĩ RHM	15/12/2010	Viên chức	111217179	14		2
31	Mai Hải Yến, 30/06/1989	079189002149, Việt nam		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2023	Bác sĩ RHM	18/04/2017	Viên chức	0116116624	1		
32	Đỗ Lê Phương Thảo, 23/11/1995	001195020634 Việt Nam		Bác sĩ, 2019, Thạc sĩ- BSNT 2022	Bác sĩ RHM	2023	Viên chức	125880858	1		
<b>6. Bộ môn Phục hình răng</b>											
33	Nguyễn Thị Thu Hương, 02/02/1982	035186002063, Việt Nam		Bác sĩ nội trú, Việt Nam, 2009	Bác sĩ RHM	1/12/2010	Viên chức	111217185	13		1
34	Nguyễn T. Như Trang, 25/09/1983	035183004955, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Bác sĩ RHM	9/2009	Hợp đồng không xác định thời hạn	110032939	14		



Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
35	Nguyễn Thu Trà, 24/12/1987	01187009907; Việt Nam		Thạc sĩ, Thái Lan, 2018	Bác sĩ RHM	7/2024	Viên chức tuyển dụng tháng 7/2024	114057444	10		1
36	Lê Thị Hương, 05/07/1988	001188010630, Việt Nam		Bác sĩ nội trú, Việt Nam, 2017	Bác sĩ RHM	1/9/2018	Hợp đồng không xác định thời hạn	121192015	6		
37	Đình Thanh Thùy, 20/08/1992	019192007134, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2020	Bác sĩ RHM	2021	Viên chức	1921366915	3		
<b>7. Bộ môn Nha khoa cơ sở</b>											
38	Hoàng Việt Hải, 28/09/1974	044074002114, Việt Nam	PGS, 2016	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Bác sĩ RHM	1/10/2005	Viên chức	106028113	19		5
39	Vũ Thị Diệu, 17/08/1983	031183013947, Việt Nam		Bác sĩ nội trú, Việt Nam, 2011	Bác sĩ RHM	11/1/2010	Viên chức	111131333	13	0	1
40	Nguyễn Ngọc Hoa, 06/07/1984	001184059813, Việt Nam		Bác sĩ nội trú, Việt Nam, 2012	Bác sĩ RHM	2014	Hợp đồng không xác định thời hạn	110150462	10		
41	Đình Quang Chiến, 16/10/1984	027084009010, Việt Nam		Thạc sĩ, Trung Quốc, 2015	Bác sĩ RHM	1/11/2010	Viên chức	112114085	10		
42	Phạm Trần Anh Khoa, 01/08/1984	001084073665, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Bác sĩ RHM	16/2/2012	Viên chức	112060088	12		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
<b>8. Bộ môn Bệnh lý miệng &amp; PTHM</b>											
43	Đặng Triệu Hùng, 29/01/1976	001076028484, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Bác sĩ RHM	8/1/2005	Hợp đồng không xác định thời hạn	106028075	18		
44	Lương Thị Thúy Phương, 08/02/1978	034178008064, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2005	Bs Phẫu thuật tạo hình	1/9/2009	Viên chức	110032932			
45	Nghiêm Chi Phương, 19/10/1975	01075017830, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2002	Bác sĩ RHM	1/10/2003	Viên chức	109041170	21		
46	Trương Mạnh Nguyên, 21/01/1984	01084038167, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Bác sĩ RHM	9/1/2009	Hợp đồng không xác định thời hạn	110032934	15		1
47	Nguyễn Trường Minh, 06/06/1986	001086004334, Việt Nam		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Bác sĩ RHM	2018	Hợp đồng không xác định thời hạn	116169031	6		
48	Dương Chí Hiếu, 17/10/1995	033095008972, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2022	Bác sĩ RHM	2023	Viên chức	3320167806	1		
<b>9. BM Phẫu thuật miệng</b>											
49	Nguyễn Phú Thăng, 16/11/1975	001075023830, Việt Nam	PGS, Phong năm 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Bác sĩ RHM	2005	Hợp đồng không xác định thời hạn	109041169	19		3

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
50	Hoàng Kim Loan, 06/03/1975	001175993593, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Bác sĩ RHM	2007	Hợp đồng không xác định thời hạn	106025088	15		3
51	Nguyễn Hùng Hiệp, 06/07/1978	001078011507, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Bác sĩ RHM	2008	Hợp đồng không xác định thời hạn	109073836	15		1
52	Đình Thị Thái, 13/05/1986	019186002723, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2013	Bác sĩ RHM	1/2014	Hợp đồng không xác định thời hạn	112114050	10		2
53	Nguyễn Minh Đức, 25/08/1994	025094006035, Việt Nam		Tiến sĩ, Nhật Bản, 2023	Bác sĩ RHM	15/7/2024	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn.	130081860	1		
<b>10. BM Cây ghép Nha khoa</b>											
54	Tổng Minh Sơn, 12/12/1968	024068000308, Việt Nam	PGS, 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Bác sĩ RHM	1/5/1997	Viên chức	100011156	27	14 báo quốc tế (từ 2018)	
55	Nguyễn Mạnh Phú, 22/02/1976	031076007803, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Bác sĩ RHM	12/2009	Viên chức	303012934	15		1

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
56	Tạ Anh Tuấn, 31/10/1983	001083039581, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Bác sĩ RHM	09/2009	Hợp đồng không xác định thời hạn	110032933	15		1
57	Nguyễn An Nghĩa, 20/05/1983	027083000027, Việt Nam		Tiến sĩ, Đài Loan, 2024	Bác sĩ RHM	01/11/2011	Viên chức	111131346	13	1 báo quốc tế	
58	Khiếu Thanh Tùng, 24/03/1990	034090010133, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2017	Bác sĩ RHM	1/1/2020	Hợp đồng không xác định thời hạn	125418386	5		
59	Đỗ Hoàng Việt, 02/04/1989	001089006859, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2017	Bác sĩ RHM	2017	Hợp đồng không xác định thời hạn	116354335	7		
60	Nguyễn Thu Hằng, 03/02/1982	01182027573, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2010	Bác sĩ RHM	2010	Hợp đồng không xác định thời hạn	111131338	13		
61	Phan Huy Hoàng, 27/08/1996	001096004425, Việt Nam		Thạc sĩ, BSNT, Việt Nam, 2023	Bác sĩ RHM	2024	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn.	121403654	1		
<b>11. Bộ môn Nha khoa Người cao tuổi</b>											
62	Phạm T. Hạnh Quyên, 21/11/1970	001170010858, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Bác sĩ RHM	1/3/1999	Hợp đồng không xác định thời hạn	100011172	25		2

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
63	Đình Văn Sơn, 12/07/1981	001081053816. Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Bác sĩ RHM	1/9/2009	Hợp đồng không xác định thời hạn	110032937	17		1
64	Phạm T. Thanh Bình, 17/05/1983	001183023551, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Bác sĩ RHM	1/3/2009	Hợp đồng không xác định thời hạn	109116704	15		
65	Hoàng Thị Thu Trang, 08/04/1991	35191004444, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Bác sĩ RHM	8/2017	Hợp đồng không xác định thời hạn	116141263	7		
66	Nguyễn Bảo Trung, 01/12/1985	001085003398, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Bác sĩ RHM	02-2012	Hợp đồng không xác định thời hạn	112060090	10		
<b>12. Trung tâm Nghiên cứu RHM</b>											
67	Vũ Lê Hà, 24/05/1989	01089020130, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Bác sĩ RHM	2019	Hợp đồng dịch vụ	129298226	4		1
<b>13. Các môn học Giáo dục đại cương</b>											
1	Vũ Thu Hoài; 13/11/1972	Việt Nam; 001172010997		Thạc sĩ	Xác suất Thống kê	2002	Viên chức		22		
2	Hoàng Mai Hương	038180011391; Việt Nam		Thạc sĩ	Toán Ứng dụng	2003	Viên chức		21		
3	Nguyễn Thị Thanh Lâm, 01/05/1985	019185001045, Việt Nam		Thạc sĩ,	Triết học	2008	Viên chức	109041196			
4	Ninh Thị Kim Oanh, 9/5/1978	013422978; Việt Nam		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	1/12/2001	Viên chức	106028102	23		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
5	Nguyễn Hồng Uyên	036185016356; Việt Nam		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	2008	Viên chức	0109073839	16		
6	Đậu Văn Dũng	034078001268, Việt Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	2002	Viên chức	104051465	22		
7	Đào Văn Phương, 01/07/1982	024082000004; Việt Nam		Tiến sĩ	Lịch sử ĐCSVN	2007	Viên chức	108004311	17		
8	Ngô Xuân Khoa	033066003578; Việt Nam	PGS	Tiến sĩ		01/11/1989	Viên chức	397055162	35		
9	Vũ Thành Trung	031075018635; Việt Nam		Thạc sĩ		01/04/2004	Viên chức	105027252	20		
10	Dương Ngô Sơn	024087000638; Việt Nam		Thạc sĩ	Sư phạm TDTT	2/1/2011	Viên chức	111190492	13		
11	Nguyễn Đăng Tú	027090015380; Việt Nam		Thạc sĩ	Sư phạm TDTT	01/08/2014	Viên chức	114022684	10		
12	Trần Huy Thịnh	13583586, Việt Nam	GS	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2010	Bác sĩ đa khoa	1/6/2013	Không xác định thời hạn	0113094274	11	4	
13	Nguyễn Thị Thanh Hải; 28/06/1982	034182014005, Việt Nam		Tiến sĩ, Nhật Bản, 2019	Bác sĩ đa khoa	1/9/2009	Viên chức	110096574	15	2	5
14	Đỗ Lê Cường	00107503998, Việt Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật Quân sự	2010	Viên chức		14		
15	Nguyễn Quyết	037084008413, Việt Nam		Cử nhân, Việt Nam, 2018	Sĩ quan chỉ huy	2003	Viên chức		16		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
16	Trần Thị Ngọc Hoa	034175010567; Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam	Vật lý - Lý sinh, Khoa học vật liệu	02/05/2001	Viên chức	104051469	23		
17	Vũ Thị Hạnh	036190000109; Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam	Vật lý	10/06/2016	Viên chức	0116116551	8		
18	Nguyễn Bảo Ngọc	001195000687; Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	15/7/2024	Viên chức	0130821022	4		
19	Nguyễn Thị Nhạn	036186020020; Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam		1/2/2012	Viên chức		12		
20	Nguyễn Hồng Hạnh 08/06/1969	1169032540		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	1/3/2001	Viên chức				
21	Nguyễn Hiền Lương	1064015353, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 1997	Triết học	1990	Viên chức	198107467	35		
22	Trần Thị Kim Dung	26182005270, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Triết học	01/01/2020	Viên chức	4010113116672	12		
23	Nguyễn Thị Ngọc	2221890052, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Triết học	15/7/2024	Viên chức	113040696	13		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
24	Nguyễn Thị Hương	36176011230, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Kinh tế chính trị	10/10/2000	Viên chức	101049829	25		
25	Nguyễn Thị Hằng	26186001944, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học	01/02/2011	Viên chức	111190458	13		
26	Đào Thị Thu Hà	33190006841, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1/8/2016	Viên chức	116167460	8		
27	Trần Thị Quỳnh Diễm	40187001092, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Chính trị học	01/02/2011	Viên chức	111190459	13		1
28	Lương Đức Thủy	24086019118, Việt Nam		Thạc sĩ, 2014	Hồ Chí Minh học	2016	Viên chức	116167461	8		
29	Nguyễn Thị Hải	33189014674, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	LLCT	01/8/2017	Viên chức		7		
30	Mai Thị Hà	38187000082, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Lịch sử	01/02/2011	Viên chức	111190460	13		1
31	Nông Đức Dũng	24084007367, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Lịch sử	01/02/2011	Viên chức	111190457	13	1	
32	Nguyễn Mạnh Tường	1076035096, Việt Nam		Tiến sĩ, 2018	Lịch sử Đảng	01/01/2020	Viên chức	103026053	22		1



Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
-1	-2	-3	-4	-5	-6	7	-8	-9	-10	-11	-12
33	Trương Thị Thanh Quý	1176003310, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Triết học	1999	Viên chức	102020871	25	1	3
34	Trịnh Thị Hương	24179000617, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Lịch sử Việt Nam	2001	Viên chức	8503004042	23		
35	Nguyễn Thị Thanh Hà 02/01/1986	001186005664, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Dược lý và độc chất	2010	Viên chức	111217224	14		2
36	Đậu Thùy Dương 02/11/1984	001184042188, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Dược lý và độc chất	2009	Viên chức	0109116729	16		3
37	Trần Quỳnh Trang 18/05/1991	001191037322, Việt Nam		Tiến sĩ, Australia, 2023	Dược lý y học	2017	Viên chức	0116116549	7		
38	Bùi Thị Hương Thảo	31185013199, Việt Nam		Thạc sĩ, CH Pháp, 2014	Dược lý	2010	Viên chức		14		
39	Đinh Thị Thu Hằng 08/10/1990	001190011575, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2022	Dược lý và độc chất	2020	Viên chức	0125420290	4		4
40	Nguyễn Thị Thúy Hương 12/11/1977	001177032555, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Ngôn ngữ và phương pháp GD tiếng Anh	2001	Viên chức	0106028071	23		

**Mẫu 2:** Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9
<b>1. Bộ môn Nắn chỉnh răng</b>								
1	Nguyễn Thị Thu Phương	Chỉnh nha - Răng trẻ em	Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chỉnh nha - Răng trẻ em	Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
3	Quách Thị Thúy Lan	Chỉnh nha - Răng trẻ em	Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
4	Trần Thị Hương Trà	Chỉnh nha - Răng trẻ em Ghi hình trong nha khoa	Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6 Học kỳ 2, năm 3	3 3		2		chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
5	Vũ Thị Thu Trang	Chỉnh nha - Răng trẻ em	Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
6	Hoàng Kim Cúc	Chỉnh nha - Răng trẻ em	Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
7	Nguyễn Trọng Hiếu	Chỉnh nha - Răng trẻ em	Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>2. Bộ môn Nha khoa trẻ em</b>								
8	Võ Trương Như Ngọc	Nha khoa trẻ em, PPD	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1,2 năm 3	9 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
9	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nha khoa trẻ em	Học kỳ 1,2 năm 5 Học kỳ 1,2 năm 6	3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
10	Lương Minh Hằng	Nha khoa trẻ em, PPD	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1,2 năm 3	9 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
11	Đào Thị Hằng Nga	Nha khoa trẻ em, PPD	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 2	9 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

			Học kỳ 1,2 năm 3				
12	Nguyễn Hà Thu	Nha khoa trẻ em, KHHV	Học kỳ 1, năm 2 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	2,5 3			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
13	Lê Thị Thùy Linh	Nha khoa trẻ em, PPD	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1,2 năm 3	9 3			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>3. Bộ môn Nha chu</b>							
14	Lê Long Nghĩa	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4	22 16 8			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
15	Nguyễn Thị Thu Vân	Thực hành nha khoa	Học kỳ 2 năm 2 Học kỳ 1,2 năm 3	22			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
16	Cao Thị Hoàng Yến	Thực hành nha khoa	Học kỳ 2 năm 2 Học kỳ 1,2 năm 3	22			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
17	Nguyễn Ngọc Anh	Thực hành nha khoa Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 2 năm 5 Học kỳ 1 năm 6	22 8			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
18	Hoàng Bảo Duy	Thực hành nha khoa Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp Ghi hình trong RHM Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 2 năm 2 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1 năm 5 Học kỳ 1 năm 6	22 9 8		2	chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>4. Bộ môn Nha khoa cộng đồng</b>							
19	Vũ Mạnh Tuấn	Các vấn đề y tế, xã hội và nhân học Nha khoa cộng đồng I Thực tế cộng đồng Nha khoa cộng đồng II Nghiên cứu khoa học PPDE03	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 5 Học kỳ 2 năm 5	3 4 2 4			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
20	Đỗ Thị Thu Hiền	Các vấn đề y tế, xã hội và nhân học	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3	3 4			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

		Nha khoa cộng đồng I Thực tế cộng đồng Nha khoa cộng đồng II Nghiên cứu khoa học PPDE03	Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 5 Học kỳ 2 năm 5	2 4				
21	Hồng Thúy Hạnh	Các vấn đề y tế, xã hội và nhân học Nha khoa cộng đồng I Thực tế cộng đồng Nha khoa cộng đồng II Nghiên cứu khoa học PPDE03	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 5 Học kỳ 2 năm 5	3 4 2 4 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
22	Hà Ngọc Chiêu	Các vấn đề y tế, xã hội và nhân học Nha khoa cộng đồng I Thực tế cộng đồng Nha khoa cộng đồng II Nghiên cứu khoa học PPDE03	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 5 Học kỳ 2 năm 5	3 4 2 4 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
23	Trịnh Minh Báu	Các vấn đề y tế, xã hội và nhân học Nha khoa cộng đồng I Thực tế cộng đồng Nha khoa cộng đồng II Nghiên cứu khoa học PPDE03	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 5 Học kỳ 2 năm 5	3 4 2 4 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
24	Dương Đức Long	Các vấn đề y tế, xã hội và nhân học Nha khoa cộng đồng I Thực tế cộng đồng Nha khoa cộng đồng II Nghiên cứu khoa học PPDE03	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 5 Học kỳ 2 năm 5	3 4 2 4 3				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>5. Bộ môn Nha khoa Phục hồi &amp; Nội nha</b>								
25	Trịnh Thị Thái Hà	Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1, năm 5	22				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

26	Phạm Thị Tuyết Nga	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
27	Lê Thị Kim Oanh	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
28	Nguyễn Thị Châu	Thực hành nha khoa Nha khoa Phục Hồi Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1,2 năm 5	22 16 9				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
29	Trương Thị Hiếu Hạnh	Thực hành nha khoa, Nha khoa phục hồi, Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 1, 2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1, 2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16 8				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
30	Vũ Thị Quỳnh Hà	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
31	Mai Hải Yến	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
32	Đỗ Lê Phương Thảo	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>6. Bộ môn Phục hình răng</b>								
33	Nguyễn Thị Thu Hương	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 1, 2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1, 2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16 8				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
34	Nguyễn Thị Như Trang	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi Chăm sóc nha khoa toàn	Học kỳ 1, 2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1, 2 năm 4	22 16 8				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

		diện	Học kỳ 1 năm 5				
35	Nguyễn Thu Trà	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
36	Lê Thị Hương	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
37	Đình Thanh Thùy	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1 năm 5	22 16			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>7. Bộ môn Nha khoa cơ sở</b>							
38	Hoàng Việt Hải	Nha khoa cơ sở Khoa học nha khoa	Học kỳ 1, năm 2	5 4			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
39	Vũ Thị Dịu	Nha khoa cơ sở Khoa học nha khoa Thực hành nha khoa Chăm sóc nha khoa toàn diện Thực tế tốt nghiệp	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1, năm thứ 2 Học kỳ 1, năm thứ 2 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1,2 năm 6	5 4 22 8 5			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
40	Nguyễn Ngọc Hoa	Nha khoa cơ sở Khoa học nha khoa Thực hành nha khoa Chăm sóc nha khoa toàn diện Thực tế tốt nghiệp	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1, năm thứ 2 Học kỳ 1, năm thứ 2 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1,2 năm 6	5 4 22 8 5			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
41	Đình Quang Chiến	Nha khoa cơ sở Khoa học nha khoa Thực hành nha khoa Chăm sóc nha khoa toàn diện Thực tế tốt nghiệp	Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1, năm thứ 2 Học kỳ 1, năm thứ 2 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1,2 năm 6	5 4 22 8 5			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
42	Phạm Trần Anh Khoa	Nha khoa cơ sở Khoa học nha khoa Thực hành nha khoa	Học kỳ 1 năm 2 Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 2 năm 4	5 4 22			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

		Bệnh học người		11				
<b>8. Bộ môn Bệnh lý miệng &amp; PTHM</b>								
43	Đặng Triệu Hùng	Nha cơ sở Bệnh lý miệng 1 Bệnh lý miệng 2 Phẫu thuật hàm mặt 1 Phẫu thuật hàm mặt 2	Học kỳ 1, năm 3 Học kỳ 1, năm 4 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5	5 3 3 7 4				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
44	Lương Thị Thúy Phương	Bệnh lý miệng 1 Bệnh lý miệng 2 Phẫu thuật hàm mặt 1 Phẫu thuật hàm mặt 2 Phẫu thuật hàm mặt 3	Học kỳ 1, năm 4 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3 7 4 4				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
45	Nghiêm Chi Phương	Bệnh lý miệng 1 Bệnh lý miệng 2 Phẫu thuật hàm mặt 1 Phẫu thuật hàm mặt 2 Phẫu thuật hàm mặt 3	Học kỳ 1, năm 4 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3 7 4 4				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
46	Trương Mạnh Nguyên	Nha cơ sở Bệnh lý miệng 1 Bệnh lý miệng 2 Phẫu thuật hàm mặt 1 Phẫu thuật hàm mặt 2 Phẫu thuật hàm mặt 3	Học kỳ 1, năm 3 Học kỳ 1, năm 4 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	5 3 3 7 4 4				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
47	Nguyễn Trường Minh	Bệnh lý miệng 1 Bệnh lý miệng 2 Phẫu thuật hàm mặt 1 Phẫu thuật hàm mặt 2 Phẫu thuật hàm mặt 3	Học kỳ 1, năm 4 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3 7 4 4				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
48	Dương Chí Hiếu	Bệnh lý miệng 1 Bệnh lý miệng 2 Phẫu thuật hàm mặt 1 Phẫu thuật hàm mặt 2 Phẫu thuật hàm mặt 3	Học kỳ 1, năm 4 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	3 3 7 4 4				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>9. BM Phẫu thuật miệng</b>								
49	Nguyễn Phú Thắng	Phẫu thuật miệng hàm mặt Chăm sóc nha khoa toàn	Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	15 8				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

		diện					
50	Hoàng Kim Loan	Phẫu thuật miệng hàm mặt Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	15 8			
51	Nguyễn Hùng Hiệp	Phẫu thuật miệng hàm mặt Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	15 8			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
52	Đinh Thị Thái	Phẫu thuật miệng hàm mặt Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	15 8			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
53	Nguyễn Minh Đức	Phẫu thuật miệng hàm mặt	Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5	15			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>10. BM Cây ghép Nha khoa</b>							
54	Tổng Minh Sơn	Định hướng và sinh hoạt đầu khoá Nha khoa phục hồi Thực hành nha khoa	Học kỳ 1, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 4 Học kỳ 1, năm 6	2 16 22			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
55	Nguyễn Mạnh Phú	Phẫu thuật miệng hàm mặt	Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	15			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
56	Tạ Anh Tuấn	Bệnh lý miệng Phẫu thuật miệng hàm mặt	Học kỳ 1, năm 4 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	6 15			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
57	Nguyễn An Nghĩa	Bệnh lý miệng Phẫu thuật miệng hàm mặt	Học kỳ 1, năm 4 Học kỳ 1, năm 5 Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	6 15			chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
58	Khiếu Thanh Tùng	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi Ghi hình trong nha khoa	Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 1, 2 năm 4 Học kỳ 1, năm 5	22 16		2	chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy



59	Đỗ Hoàng Việt	Phẫu thuật miệng hàm mặt Thực hành nha khoa Ghi hình trong nha khoa	Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6 Học kỳ 1, năm 2	15 22		2		chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
60	Nguyễn Thu Hằng	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1, năm 3 Học kỳ 1, 2 năm 4 Học kỳ 1, năm 5	22 16				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
61	Phan Huy Hoàng	Phẫu thuật miệng hàm mặt Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 2, năm 4 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6 Học kỳ 2, Năm 5 Học kỳ 1, năm 6	15 8				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
<b>11. Bộ môn Nha khoa Người cao tuổi</b>								
62	Phạm Thị Hạnh Quyên	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi	Học kỳ 1, năm 3 Học kỳ 1, 2 năm 4 Học kỳ 1, năm 5	22 16				
63	Đình Văn Sơn	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi Thực tế tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm 2 Học kỳ 1, năm 2 Học kỳ 2, năm 6	22 16 5				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
64	Phạm Thị Thanh Bình	Thực hành nha khoa Nha khoa phục hồi Nha cơ sở Ghi hình răng hàm mặt Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp Thực tế tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm 2 Học kỳ 1, năm 2 Học kỳ 2, năm 2 Học kỳ 2, năm 3 Học kỳ 2, năm 2 Học kỳ 2, năm 6	22 16 5 9 5		2		chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
65	Hoàng Thị Thu Trang	Nha khoa cộng đồng Thực tế cộng đồng	Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 1,2 năm 5	8 2				
66	Nguyễn Bảo Trung	Thực hành nha khoa 1 Ghi hình Răng hàm mặt	Học kỳ 1, năm 2 Học kỳ 1, năm 3	6		2		
<b>12. Trung tâm Nghiên cứu RHM</b>								
67	Vũ Lê Hà	Ghi hình Răng Hàm Mặt Chăm sóc nha khoa toàn diện	Học kỳ 1, năm 3 Học kỳ 2, năm 5 Học kỳ 1, năm 6	8		2		
<b>13. Các môn học Giáo dục đại cương</b>								
1	Vũ Thu Hoài	Tin học đại cương	Học kỳ 2, năm 3	1				chuyên môn phù hợp chủ trì

								giảng dạy
2	Hoàng Mai Hương	Tin học đại cương	Học kỳ 2, năm 3	1				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
3	Nguyễn Thị Thanh Lâm	Định hướng và sinh hoạt đầu khoá	Học kỳ 1, năm 1	2				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
4	Ninh Thị Kim Oanh	Tiếng Anh	Học kỳ 1,2 năm 1 Học kỳ 1 năm 2,3,4,5	10				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
5	Nguyễn Hồng Uyên	Tiếng Anh	Học kỳ 1,2 năm 1 Học kỳ 1 năm 2,3,4,5	10				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
6	Đậu Văn Dũng	Triết học Mác- Lênin Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam Kinh tế chính trị Mác- Lênin Chủ nghĩa xã hội khoa học Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 1,2 năm 1 Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3	3 2 2 2 2				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
7	Đào Văn Phương	Triết học Mác- Lênin Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam Kinh tế chính trị Mác- Lênin Chủ nghĩa xã hội khoa học Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 1,2 năm 1 Học kỳ 1,2 năm 2 Học kỳ 1 năm 3	3 2 2 2 2				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
8	Ngô Xuân Khoa	Giải phẫu và di truyền	Học kỳ 2, năm 2	8				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
9	Vũ Thành Trung	Giải phẫu và di truyền	Học kỳ 2, năm 2	8				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
10	Dương Ngô Sơn	Giáo dục thể chất Y học thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 1 năm 4	3 1				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
11	Nguyễn Đăng Tú	Giáo dục thể chất Y học thể dục thể thao	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1,2 năm 3 Học kỳ 1 năm 4	3 1				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
12	Trần Huy Thịnh	Nguyên tử, Phân tử, tế bào	Học kỳ 1, năm 1	7				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

13	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyên tử, Phân tử, tế bào	Học kỳ 1, năm 1	7				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
14	Đỗ Lê Cường	Giáo dục quốc phòng	Học kỳ 1, năm 3	8,5				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
15	Nguyễn Quyết	Giáo dục quốc phòng	Học kỳ 1, năm 3	8,5				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
16	Trần Thị Ngọc Hoa	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống và ứng dụng trong y học	Học kỳ 2, năm 1	5				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
17	Nguyễn Thị Hạnh	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống và ứng dụng trong y học	Học kỳ 2, năm 1	5				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
18	Nguyễn Thị Thanh Hà	Đại cương về dược lý học Dược lý học lâm sàng	Học kỳ 2, năm 1 Học kỳ 1, năm 3	2 2				chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

## 16. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học: 115 giáo trình, 165 tài liệu tham khảo.

*Cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực Răng Hàm Mặt. Tổng hợp theo mẫu 4.*

Phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo ở từng trình độ đào tạo và kế hoạch sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành với diện tích và các thiết bị cụ thể của từng phòng thí nghiệm, thực hành phù hợp với số lượng sinh viên thực hành, thí nghiệm tại mỗi bàn và mỗi thiết bị trong mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phù hợp với quy mô đào tạo theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học. *Tổng hợp theo mẫu 3; mẫu 5.*

Có hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo...

Trang thông tin điện tử đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu phải công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Trường đã đáp ứng các yêu cầu, điều kiện tối thiểu theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.

**Mẫu 3:** Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	277	16.206,5			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	11	5511	Các môn giáo dục đại cương: Lý luận chính trị; Giáo dục quốc phòng	I, II, III	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	20	1992	Các môn học thuộc khối kiến thức cơ bản	I, II, III	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	23	1513	Các môn học thuộc khối kiến thức Chuyên ngành	IV, V, VI, VII, VIII	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	3	78	Các môn học thuộc khối kiến thức Chuyên ngành	IV, V, VI, VII, VIII	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	521	Ngoại ngữ, Tin học.	I, II, VI	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	213	6.591,5			
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1459			
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	126	6.480,7			

**Mẫu 4: Thư viện**

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9
1	Chữa răng nội nha- Tập 1	PGS.TS. Trịnh Thị Thái Hà	Y học	5	Vệ sinh răng miệng và bệnh học miệng		Học kỳ 2 năm 2	
2	Chữa răng nội nha- Tập 1	PGS.TS. Trịnh Thị Thái Hà	Y học	5	Vệ sinh răng miệng và bệnh học miệng		Học kỳ 2 năm 2	
3	Bệnh lý và Phẫu thuật Hàm mặt- Tập 1	PGS.TS Lê Văn Sơn	Y học	5	Vệ sinh răng miệng và bệnh học miệng		Học kỳ 2 năm 2	
4	Bệnh lý và Phẫu thuật Hàm mặt- Tập 2	PGS.TS Lê Văn Sơn	Y học	5	Vệ sinh răng miệng và bệnh học miệng		Học kỳ 2 năm 2	
5	Răng trẻ em	PGS.TS. Võ Trương Như Ngọc	Y học	5	Thăm mỹ, chức năng và khớp cắn	ESFO00	Học kỳ 1 năm 2	
6	Thực hành Lâm sàng nha khoa trẻ em	TS. Trần Thị Mỹ Hạnh	Y học	5	Thăm mỹ, chức năng và khớp cắn	ESFO00	Học kỳ 1 năm 2	
7	Chỉnh hình răng mặt- tập 1	PGS.TS Nguyễn Thị Thu Phương	Y học	5	Khí cụ chỉnh nha	ORTA00	Học kỳ 1 năm 3	
8	Chỉnh hình răng mặt- tập 2	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc TS. Quách Thị Thuý Lan	Y học	5	Khí cụ chỉnh nha	ORTA00	Học kỳ 1 năm 3	
9	Nha khoa cộng đồng	PGS.TS. Trương Mạnh Dũng PGS.TS. Ngô Văn Toàn	Y học	5	Thực tế cộng đồng	OUTP00	Học kỳ 1 năm 3	
10	Thực tế cộng đồng	PGS.TS. Vũ Mạnh Tuấn TS. Hà Ngọc Chiêu	Y học	5	Thực tế cộng đồng		Học kỳ 1 năm 3	
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Răng Hàm Mặt	PGS.TS. Ngô Văn Toàn PGS.TS. Vũ Mạnh Tuấn	Y học	5	Nghiên cứu khoa học	PPDE03	Học kỳ 2 năm 3	
12	Phục hình tháo lắp và phục hình hàm mặt	PGS.TS. Tống Minh Sơn BSCKII. Nguyễn Văn Bài	Y học	5	Submodule PHỤC HÌNH 1 Submodule PHỤC HÌNH 2 Submodule PHỤC HÌNH 5	ARPD00 ARCD00 MAXP00	Học kỳ 1 năm 3 Học kỳ 2 năm 3 Học kỳ 2 năm 4	
13	Phục hình cố định	PGS.TS. Tống Minh Sơn	Y học	5	Submodule PHỤC HÌNH 4	FIXP01 FIXP02	Học kỳ 1,2 năm 4	
14	Phẫu thuật miệng I	PGS.TS. Nguyễn Phú Thăng	Y học	5	Vệ sinh răng miệng và bệnh học miệng		Học kỳ 2 năm 2	
15	Phẫu thuật miệng II	PGS.TS. Nguyễn Phú Thăng	Y học	5	Vệ sinh răng miệng và bệnh học miệng		Học kỳ 2 năm 2	
16	Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt	PGS.TS. Hoàng Việt Hải	Y học	5	Khái niệm cơ bản về vật liệu và màu sắc	FCDC00	Học kỳ 2 năm 2	

17	Tối ưu hoá môi trường làm việc trong Răng Hàm Mặt	PGS.TS. Hoàng Việt Hải	Y học	5	Kiểm soát nhiễm khuẩn và an toàn trong lao động	ICLS00	Học kỳ 1 năm 1	
18	Mô phôi Răng Hàm Mặt	PGS.TS. Hoàng Việt Hải	Y học	5	Giải phẫu răng, Mô phôi răng, Sinh học miệng	DMOB00	Học kỳ 1 năm 2	
19	Khoa học hành vi trong Răng Hàm Mặt	GS.TS. Võ Trương Như Ngọc	Y học	5	Kiểm soát nhiễm khuẩn và an toàn trong lao động	ICLS00	Học kỳ 1 năm 1	
20	Phát triển cá nhân và tính chuyên nghiệp trong nha khoa	GS.TS. Võ Trương Như Ngọc	Y học	5	Submodule PPD1,2,3,4	PPDE00	Học kỳ 1,2 năm 3 và học kỳ 1 năm 4	
21	Di truyền y học	Trần Đức Phấn, Lương Thị Lan Anh	NXB Giáo dục Việt Nam	1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
22	Sinh học (Dùng cho đào tạo BSDK)	Trịnh Văn Bảo	Giáo dục	118	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
23	Thực tập di truyền y học	Chủ biên: PGS.TS. Lương Thị Lan Anh	Y học	100	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
24	Medical genetics, fifth edition	Lynn B. Jorde, John C. Carey, Michael J. Bamshad	Elsevier	1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
25	Encyclopedia of Molecular Biology and Molecular Medicine 2nd ed	Meyers RA	Weinheim, Germany: Wiley	1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
26	Human Molecular Genetics 4th ed	Strachan T, Read AP	New York: Garland Science	1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
27	The Principles of Clinical Cytogenetics 2nd ed	Steven L. Gersen and Martha B. Keagle	Humana Press Inc.	1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
28	Epigenetics and Metabolism in Health and Disease	Tzika E, Dreker T, Imhof A		1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
29	Giải phẫu hệ thống: dùng cho SV CN y học	Trần Sinh Vương	Y Học	55	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống và ứng dụng trong y học	PLMA00	Học kỳ 1 năm 2	
30	Atlas Giải phẫu người	Frank H. Netter, MD	NXB Y Học	69	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống và ứng dụng trong y học	PLMA00	Học kỳ 1 năm 2	
31	Ký sinh trùng Y học (Giáo trình đào tạo BSDK)	Bộ môn Ký sinh trùng - Trường Đại học Y Hà Nội Chủ biên: GS.TS. Nguyễn Văn Đê, PGS.TS. Phạm Văn Thân, PGS.TS. Phạm Ngọc Minh	NXB Y học	106	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	

32	Ký sinh trùng y học (Giáo trình đại học)	Chủ biên: PGS.TS. Trần Xuân Mai, GS.TS. Trần Thị Kim Dung, PGS.TS. Phan Anh Tuấn, PGS.TS. Lê Thị Xuân	Y học	2	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
33	Ký sinh trùng và côn trùng y học (Giáo trình giảng dạy đại học)	Học viện Quân Y Bộ môn Sốt rét - Ký sinh trùng và côn trùng	Quân đội nhân dân	1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
34	Sinh lý học (dùng cho đào tạo cử nhân điều dưỡng)	Phạm Thị Minh Đức	NXB GDVN	50	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
35	Guyton and Hall Textbook of Medical Physiology 14th edition	John E. Hall	Saunders. United State of America	1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	AMCE00	Học kỳ 2 năm 1	
36	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho bậc ĐH hệ không chuyên LLCT)	Bộ giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật	133	Triết học Mác-Lênin		Học kỳ 1 năm 1	
37	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc ĐH hệ không chuyên LLCT)	Bộ giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật	136	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		Học kỳ 2 năm 1	
38	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc ĐH hệ không chuyên LLCT)	Bộ giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật	136	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Học kỳ 1 năm 2	
39	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc ĐH hệ không chuyên LLCT)	Bộ giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật	135	Tư tưởng Hồ Chí Minh		Học kỳ 2 năm 2	
40	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc ĐH hệ không chuyên LLCT)	Bộ giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật	130	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		Học kỳ 1 năm 3	



**Mẫu 5:** Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, thực tập, trung tâm tiền lâm sàng và danh mục trang thiết bị

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Nồi hấp dụng cụ autoclave 2 trong 1	Đài Loan, 2021	1	Bộ môn Phẫu thuật miệng	Phẫu thuật miệng hàm mặt	Cả năm	80 / 1	
2.	Máy cắt xương siêu âm Piezotome2	2017	1				80 / 1	
3.	Hệ thống máy lazer nha khoa Picasso Lite	Việt Nam, 2018	1				80 / 1	
4.	Mother board (piezotome)	2019	1				80 / 1	
5.	Máy phẫu thuật siêu âm trong nha khoa	2019	1				80 / 1	
6.	Càng nhai Quick Master	Việt Nam, 2021	2	Bộ môn Nha cơ sở	Nha cơ sở	Cả năm	80 / 1	
7.	Máy tính để bàn HP500	Đông nam á, 2014	1				80 / 1	
8.	Đèn quang trùng hợp	Đài Loan, 2022	2	Bộ môn Nha chu	Nha khoa phục hồi	Cả năm	80 / 1	
9.	Bộ dụng cụ đặt đàm và clamp đủ số cho trẻ em	Hàn Quốc, 2021	2	Bộ môn Răng trẻ em	Răng trẻ em	Cả năm	80 / 1	
10.	Bộ máy chữa răng lưu động	Trung Quốc, 2022	2			Cả năm	80 / 1	
11.	Dao tia sáp Waxlectric II	2019	1			Cả năm	80 / 1	
12.	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3090 SFF Intel Core i5-10505	Việt Nam, 2023	1	Bộ môn Nha cộng đồng	Nha cộng đồng	Cả năm	80 / 1	
13.	Điều hòa treo tường Daikin 1 chiều 12.000btu FTF35XV1V	Việt Nam, 2022	1			Cả năm	80 / 1	
14.	Càng nhai	2010	2	Bộ môn Bệnh lý miệng & PTHM	Bệnh lý miệng	Cả năm	80 / 1	
15.	Máy tính để bàn HP500	Đông nam Á, 2014	1			Cả năm	80 / 1	
16.	Máy phẫu thuật siêu âm trong nha khoa	2019	1			Cả năm	80 / 1	
17.	Máy nội nha X-Smart plus	Mỹ, 2021	2	Bộ môn Nha khoa phục hồi & Nội nha	Nha khoa phục hồi	Cả năm	80 / 1	
18.	Máy định vị chóp Propex II	Israel, 2021	4			Cả năm	80 / 1	
19.	X-Smart plus set	Nhật bản, 2022	4			Cả năm	80 / 1	
20.	Máy tính để bàn HP500	Đông nam Á, 2014	1			Cả năm	80 / 1	
21.	Đèn quang trùng hợp	Trung Quốc, 2019	3			Cả năm	80 / 1	
22.	Máy lên nhiệt	Trung Quốc,	1			Cả năm	80 / 1	

		2019							
23.	Máy ảnh Canon EOS 90D Body	Việt Nam, 2023	1			Cả năm	80 / 1		
24.	Ống kính Canon ef100mm f/2.8 macro usm	Việt Nam, 2023	1	Bộ môn Phẫu thuật miệng	Ghi hình trong RHM	Cả năm	80 / 1		
25.	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Việt nam, 2022	1			Cả năm	80 / 1		
26.	Hệ thống CAMERA cho đào tạo thực hành	Trung Quốc, 2022	1			Cả năm	80 / 1		
27.	Máy tính để bàn HP500	Đông nam Á, 2014	1			Cả năm	80 / 1		
28.	Dao tưa sáp Waxlectric II (Renfert)	Đức, 2021	6			Cả năm	80 / 1		
29.	Hệ thống máy tính hỗ trợ thiết kế/ máy tính hỗ trợ gia công (CAD/CAM) cho Labo răng giả	Đức, 2022	1	Bộ môn Phục hình	Nha khoa phục hồi	Cả năm	80 / 1		
30.	Máy mài thạch cao	Đức, 2022	5			Cả năm	80 / 1		
31.	Máy đánh bóng nhựa	Ý, 2022	1			Cả năm	80 / 1		
32.	Máy điện giải cho hàm khung	Slovakia, 2022	1			Cả năm	80 / 1		
33.	Máy tính để bàn HP500	Đông Nam Á, 2014	1			Cả năm	80 / 1		
34.	Máy mài Demco	Mỹ, 2014	1			Cả năm	80 / 1		
35.	Máy khoan chốt pin	2015	1			Cả năm	80 / 1		
36.	Máy đúc cao tần	2015	1			Cả năm	80 / 1		
37.	Máy mài lòng mẫu	2015	1			Cả năm	80 / 1		
38.	Máy nướng sứ	2015	1			Cả năm	80 / 1		
39.	Nồi luộc hàm giả Verter	2017	1			Cả năm	80 / 1		
40.	Máy mài kim loại cao tốc	2017	1			Cả năm	80 / 1		
41.	Máy mài răng giả	2019	5			Cả năm	80 / 1		
42.	Máy thổi cát khung dùng trong labo răng giả	2019	2			Cả năm	80 / 1		
43.	Máy cưa đai mẫu thạch cao dùng trong labo răng giả	2019	1			Cả năm	80 / 1		
44.	Máy rung thạch cao dùng trong labo răng giả	2019	3			Cả năm	80 / 1		
45.	Máy xịt nước nóng dùng trong labo răng giả	2019	1			Cả năm	80 / 1		
46.	Càng nhai	2019	1			Cả năm	80 / 1		
47.	Máy tính để bàn HP500	Đông Nam Á, 2014	1	Bộ môn Nắn chỉnh răng	Nắn chỉnh răng	Cả năm	80 / 1		
48.	Ghế máy răng	2007	30			Cả năm	80 / 1		

## 17. Cơ sở thực tập lâm sàng (bệnh viện thực hành) và thực tế cộng đồng

Các cơ sở thực hành có đủ điều kiện: có hợp đồng hợp tác đào tạo thực hành, thực tập với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài nhà trường phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho toàn khóa học; các cơ sở thực hành đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe phải có hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành bảo đảm tuân thủ theo quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe (đáp ứng Nghị định 111).

Số TT	Tên cơ sở thực hành thực tập	Địa chỉ	Số Quyết định/ Hợp đồng	Ngày tháng năm	Cơ sở thực hành chính (50-80%)/ khác (<20%)
1	Bệnh viện RHM TW Hà Nội	40B, P. Tràng Thi, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành chính
2	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	35 P. Phủ Doãn, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành chính
3	Bệnh viện Đống Đa	Ngõ 180 Nguyễn Lương Bằng, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành
4	Bệnh viện Saint Paul	12 Chu Văn An, Ba Đình, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành chính
5	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba	37 P. Hai Bà Trưng, Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành chính
6	Bệnh viện Bạch Mai	78 Giải Phóng, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành chính
7	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	1, P. Tôn Thất Tùng, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội			
8	Bệnh viện Đức Giang	54 P. Trường Lâm, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành chính
9	Bệnh viện Da liễu trung ương	15A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành chính
10	Trung tâm KTC KCB RHM A7	1, Tôn Thất Tùng, Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội			
11	Bệnh viện Nhi trung ương	18/879 La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội	5728/QĐ-ĐHYHN	15/12/2016	Cơ sở thực hành chính

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Đình Tùng